

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001-2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Huyền

Giảng viên hướng dẫn: KS. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG – 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỞ TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ KẾT
NỐI VIỆC LÀM CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ VÀ
ĐÀO TẠO LÊ MẠNH**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Huyền

Giảng viên hướng dẫn: KS. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG - 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thu Huyền

Mã SV: 1112401170

Lớp: QTTN101

Ngành: Quản trị kinh doanh

Tên đề tài: Lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Khái quát cơ sở lý luận về dự án đầu tư
- Tìm hiểu về hoạt động kinh doanh nói chung và chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh
- Tìm hiểu thực trạng cung cầu thị trường lao động
- Phân tích thị trường sản phẩm, dịch vụ của dự án

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Các số liệu về tình hình kinh doanh.
- Số lượng, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước nói chung và nhóm lao động có trình độ cử nhân nói riêng năm 2014.
- Số lượng các trường Đại học, Cao đẳng, trường Trung cấp chuyên nghiệp trong nội thành thành phố Hải Phòng
- Giá thị trường của các thiết bị văn phòng, dịch vụ phục vụ cho đề tài

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	2
1.1. Đầu tư và các hoạt động đầu tư.....	2
1.1.1. Khái niệm đầu tư.....	2
1.1.2. Vốn đầu tư.....	2
1.1.3. Hoạt động đầu tư.....	3
1.1.4. Phân loại các hoạt động đầu tư	4
1.2. Dự án đầu tư.....	5
1.2.1. Khái niệm dự án đầu tư.....	5
1.2.2. Phân loại dự án đầu tư.....	6
1.2.3. Chu kỳ dự án	7
1.3. Nội dung chủ yếu của dự án đầu tư	10
1.3.1. Tình hình kinh tế xã hội liên quan đến dự án đầu tư	11
1.3.2. Nghiên cứu thị trường.....	11
1.3.3. Nghiên cứu về phương diện kỹ thuật.....	12
1.3.4. Phân tích tài chính.....	19
1.3.5. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.....	20
1.4. Thẩm định dự án đầu tư	21
CHƯƠNG II: KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO LÊ MẠNH.....	23
2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh	23
2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển Công ty.....	23
2.1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của Công ty	24
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	25
2.2. Các hoạt động chủ yếu của Công ty	26
2.2.1. Hoạt động marketing.....	26

2.2.2. Tình hình nhân sự	27
2.1.3. Tình hình tài chính.....	27
2.3. Phương hướng phát triển của Công ty và nhiệm vụ lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm	35
2.3.1 Phương hướng phát triển của Công ty	35
2.3.2. Nhiệm vụ lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm	35
CHƯƠNG III: LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỞ TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ KẾT NỐI VIỆC LÀM CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO LÊ MẠNH.....	36
3.1. Sự cần thiết đầu tư.....	36
3.1.1. Giới thiệu tổng quan về dự án.....	36
3.1.2. Giới thiệu về chủ đầu tư.....	36
3.1.3. Sự cần thiết đầu tư	37
3.2. Những căn cứ về mặt pháp lý	41
3.3. Phân tích thị trường sản phẩm dịch vụ của dự án.....	41
3.3.1. Phân tích thị trường.....	41
3.3.2. Sản phẩm, dịch vụ của Dự án và phương thức hoạt động	46
3.3.3. Tiếp thị sản phẩm của dự án (Các biện pháp quảng cáo)	49
3.4. Phương thức hoạt động của trung tâm đào tạo và kết nối việc làm.....	50
3.4.1 Địa điểm hoạt động.....	50
3.4.2. Thiết bị	50
3.4.3. Tổ chức quản lý điều hành.....	51
3.4.4. Nhân sự của dự án.....	52
3.4.5. Tiền lương.....	52
3.6. Phân tích hiệu quả tài chính của dự án	53
3.6.1. Tổng vốn đầu tư	53
3.6.2. Dự tính doanh thu	54
3.6.3. Dự tính chi phí kinh doanh	55

3.6.4. Hiệu quả kinh doanh	59
3.6.5. Dòng tiền của dự án	60
3.6.6. Đánh giá độ an toàn của Dự án.....	62
3.7. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.....	62
KẾT LUẬN	64
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	65

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh Việt Nam đang thực sự hòa nhập vào nền kinh tế thế giới bằng việc trở thành thành viên chính thức thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO, vị thế của nước ta tiếp tục được khẳng định, nâng cao trên trường quốc tế. Điều này đem lại nhiều cơ hội thuận lợi cho nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó là những thách thức không nhỏ buộc chúng ta phải nỗ lực hết mình để có thể vượt qua những khó khăn trong bước đầu hội nhập. Trong hoàn cảnh này đòi hỏi các tất cả các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế đều phải có những kế hoạch, định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thời đại mới. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hoạt động đầu tư đặc biệt được quan tâm.

Xu hướng phổ biến hiệu quả nhất hiện nay là đầu tư theo dự án. Dự án đầu tư có tầm quan trọng đặc biệt với sự phát triển kinh tế nói chung và đối với từng doanh nghiệp nói riêng. Sự thành bại của một doanh nghiệp phụ thuộc lớn vào việc đầu tư dự án có hiệu quả hay không. Quá trình nghiên cứu và lập dự án tiền khả thi đã chứng minh được điều này.

Với thời gian thực tế tại Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh, em đã chọn đề tài **“Lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm”** để được tìm hiểu kỹ hơn công tác lập dự án đầu tư, cũng như muốn để phục vụ cho hoạt động đào tạo của Công ty.

Bài khóa luận gồm 3 phần chính:

Chương I: Cơ sở lý luận chung về dự án đầu tư.

Chương II: Khái quát về quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh

Chương III: Lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh

Do còn nhiều hạn chế về cả thời gian và kinh nghiệm nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, em mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để sửa chữa và hoàn thiện thêm. Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo KS Lê Đình Mạnh cùng toàn thể cán bộ nhân viên công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**1.1. Đầu tư và các hoạt động đầu tư****1.1.1. Khái niệm đầu tư**

Người ta thường quan niệm đầu tư là việc bỏ những nguồn lực hôm nay để mong thu được lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên tương lai chứa đầy những yếu tố bất định mà ta khó biết trước được. Vì vậy khi đề cập đến khía cạnh rủi ro, bất chắc trong việc đầu tư thì các nhà kinh tế quan niệm rằng: đầu tư là đánh bạc với tương lai. Còn khi đề cập đến yếu tố thời gian trong đầu tư thì các nhà kinh tế lại quan niệm rằng: Đầu tư là để dành tiêu dùng hiện tại và kì vọng một tiêu dùng lớn hơn trong tương lai.

Tuy ở mỗi góc độ khác nhau người ta có thể đưa ra các quan niệm khác nhau về đầu tư, nhưng một quan niệm hoàn chỉnh về đầu tư phải bao gồm các đặc trưng sau đây:

- Công việc đầu tư phải bỏ vốn ban đầu.
- Đầu tư luôn gắn liền với rủi ro, mạo hiểm... Do vậy các nhà đầu tư phải nhìn nhận trước những khó khăn nay để có biện pháp phòng ngừa.

- Mục tiêu của đầu tư là hiệu quả. Nhưng ở những vị trí khác nhau, người ta cũng nhìn nhận vấn đề hiệu quả không giống nhau. Với các doanh nghiệp thường thiên về hiệu quả kinh tế, tối đa hoá lợi nhuận. Còn đối với nhà nước lại muốn hiệu quả kinh tế phải gắn liền với lợi ích xã hội. Trong nhiều trường hợp lợi ích xã hội được đặt lên hàng đầu.

Vì vậy một cách tổng quát ta có thể đưa ra khái niệm về lĩnh vực đầu tư như sau: Đầu tư là một hình thức bỏ vốn vào hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội nhằm thu được những lợi ích kì vọng trong tương lai.

Ở đây ta cần lưu ý rằng nguồn vốn đầu tư này không chỉ đơn thuần là các tài sản hữu hình như: tiền vốn, đất đai, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, hàng hoá... mà còn bao gồm các loại tài sản vô hình như: bằng sáng chế, phát minh nhãn hiệu hàng hoá, bí quyết kĩ thuật, uy tín kinh doanh, bí quyết thương mại, quyền thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên.

1.1.2. Vốn đầu tư

Như trên ta đã thấy vốn đầu tư là một khái niệm rộng bao gồm nhiều nguồn lực tài chính và phi tài chính khác nhau. Để thống nhất trong quá trình đánh giá, phân tích và sử dụng, người ta thường quy đổi các nguồn lực này về đơn vị tiền tệ chung. Do đó khi nói đến vốn đầu tư, ta có thể hình dung đó là những nguồn

lực tài chính và phi tài chính đã được quy đổi về đơn vị đo lường tiền tệ phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, cho các hoạt động kinh tế xã - hội.

Vốn cần thiết để tiến hành các hoạt động đầu tư rất lớn, không thể cùng một lúc trích ra từ các khoản chi tiêu thường xuyên của các cơ sở vì điều này sẽ làm xáo động mọi hoạt động bình thường của sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt xã hội. Ngay nay, các quan hệ tài chính ngày càng được mở rộng và phát triển. Do đó, để tập trung nguồn vốn cũng như phân tán rủi ro, số vốn đầu tư cần thiết thường được huy động từ nhiều nguồn khác nhau như: tiền tích lũy của xã hội, của các cơ sở sản xuất kinh doanh, tiền tiết kiệm của dân chúng và vốn huy động từ nước ngoài. Đây chính là sự thể hiện nguyên tắc kinh doanh hiện đại: "Không bỏ tất cả trứng vào một giỏ".

Như vậy, ta có thể tóm lược định nghĩa và nguồn vốn của gốc đầu tư như sau: Vốn đầu tư là các nguồn lực tài chính và phi tài chính được tích lũy từ xã hội, từ các chủ thể đầu tư, tiền tiết kiệm của dân chúng và vốn huy động từ các nguồn khác nhau được đưa vào sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm đạt được những hiệu quả nhất định.

Về nội dung của vốn đầu tư chủ yếu bao gồm các khoản sau:

- Chi phí để tạo các tài sản cố định mới hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hoạt động của các tài sản cố định có sẵn.
- Chi phí để tạo ra hoặc tăng thêm các tài sản lưu động.
- Chi phí chuẩn bị đầu tư.
- Chi phí dự phòng cho các khoản chi phát sinh không dự kiến được.

1.1.3. Hoạt động đầu tư

Quá trình sử dụng vốn đầu tư xét về mặt bản chất chính là quá trình thực hiện sự chuyển hoá vốn bằng tiền để tạo nên những yếu tố cơ bản của sản xuất, kinh doanh và phục vụ sinh hoạt xã hội. Quá trình này còn được gọi là hoạt động đầu tư hay đầu tư vốn.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, hoạt động đầu tư là một bộ phận trong quá trình hoạt động của mình nhằm tăng thêm cơ sở vật chất kỹ thuật mới, duy trì các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có và là điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Đối với nền kinh tế, hoạt động đầu tư là một lĩnh vực hoạt động nhằm tạo ra và duy trì các cơ sở vật chất của nền kinh tế.

1.1.4. Phân loại các hoạt động đầu tư

Có nhiều quan điểm để phân loại các hoạt động đầu tư. Theo từng tiêu thức ta có thể phân ra như sau:

- Theo lĩnh vực hoạt động: Các hoạt động đầu tư có thể phân thành đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

- Theo đặc điểm các hoạt động đầu tư:

+ Đầu tư cơ bản nhằm tái sản xuất các tài sản cố định.

+ Đầu tư vận hành nhằm tạo ra các tài sản lưu động cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mới hình thành hoặc thêm các tài sản lưu động cho các cơ sở hiện có.

- Theo thời gian thực hiện và phát huy tác dụng để thu hồi đủ vốn đã bỏ ra:

+ Đầu tư ngắn hạn là hình thức đầu tư có thời gian hoàn vốn nhỏ hơn một năm.

+ Đầu tư trung hạn và dài hạn là hình thức đầu tư có thời gian hoàn vốn lớn hơn một năm.

- Đúng ở góc độ nội dung:

+ Đầu tư mới hình thành nên các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

+ Đầu tư thay thế nhằm mục đích đổi mới tài sản cố định làm cho chúng đồng bộ và tiên bộ về mặt kỹ thuật.

+ Đầu tư mở rộng nhằm nâng cao năng lực sản xuất để hình thành nhà máy mới, phân xưởng mới... với mục đích cung cấp thêm các sản phẩm cùng loại.

+ Đầu tư mở rộng nhằm tạo ra các sản phẩm mới.

- Theo quan điểm quản lý của chủ đầu tư, hoạt động đầu tư có thể chia thành:

+ Đầu tư gián tiếp: Trong đó người bỏ vốn không trực tiếp tham gia điều hành quá trình quản lý, quá trình thực hiện và vận hành các kết quả đầu tư. Thường là việc các cá nhân, các tổ chức mua các chứng chỉ có giá như cổ phiếu, trái phiếu... hoặc là việc viện trợ không hoàn lại, hoàn lại có lãi suất thấp của các quốc gia với nhau.

+ Đầu tư trực tiếp: Trong đó người bỏ vốn trực tiếp tham gia quá trình điều hành, quản lý quá trình thực hiện và vận hành kết quả đầu tư.

Đầu tư trực tiếp được phân thành hai loại sau:

* Đầu tư dịch chuyển: Là loại đầu tư trong đó người có tiền mua lại một số cổ phần đủ lớn để nắm quyền chi phối hoạt động của doanh nghiệp. Trong trường hợp này việc đầu tư không làm gia tăng tài sản mà chỉ thay đổi quyền sở hữu các cổ phần doanh nghiệp.

* Đầu tư phát triển: Là việc bỏ Vốn đầu tư để tạo nên những năng lực sản xuất mới (về cả lượng và chất) hình thức đầu tư này là biện pháp chủ yếu để cung cấp việc làm cho người lao động, là tiền đề đầu tư gián tiếp và đầu tư dịch chuyển.

1.2. Dự án đầu tư

Như trên đã trình bày, để tiến hành hoạt động đầu tư cần phải chi ra một khoản tiền lớn. Để khoản đầu tư bỏ ra đem lại hiệu cao trong tương lai khá xa đòi hỏi phải có sự chuẩn bị cẩn thận và nghiêm túc về mọi mặt: Tiền vốn, vật tư, lao động... phải xem xét khía cạnh tự nhiên, kinh tế xã hội, kỹ thuật, pháp luật... sự chuẩn bị này thể hiện ở việc soạn thảo các dự án đầu tư.

1.2.1. Khái niệm dự án đầu tư

Theo luật đầu tư năm 2005: “Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định”

Tuy nhiên vấn đề đầu tư còn có thể được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau:

- Về mặt hình thức: Dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu được trình bày một cách chi tiết, có hệ thống các hoạt động, chi phí một cách kế hoạch để đạt được những kết quả và thực hiện các mục tiêu nhất định trong tương lai. - Trên góc độ quản lý: Dự án đầu tư là một công cụ quản lý việc sử dụng vốn, vật tư, lao động để tạo ra các kết quả tài chính trong một thời gian dài.

- Trên góc độ kế hoạch hoá: Dự án đầu tư là một công cụ thể hiện kế hoạch chi tiết của một công cuộc đầu tư sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội, làm tiền đề cho các quyết định đầu tư và tài trợ.

Trong quản lý vĩ mô, dự án đầu tư là hoạt động kinh tế riêng biệt nhỏ nhất trong công tác kế hoạch hoá nền kinh tế.

- Xét về mặt nội dung: Dự án đầu tư là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau được kế hoạch hoá nhằm đạt các mục tiêu đã định bằng việc tạo ra các kết quả cụ thể trong một thời gian nhất định, thông qua các nguồn lực xác định.

Tuy có thể đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về dự án đầu tư, nhưng bao giờ cũng có bốn thành phần chính sau:

+ Các nguồn lực: Vốn, lao động, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu,...

+ Hệ thống các giải pháp đồng bộ, để thực hiện các mục tiêu, tạo ra các kết quả cụ thể.

+ Các kết quả: Đó là những kết quả cụ thể, có thể định lượng được tạo ra từ các hoạt động khác nhau của dự án.

+ Mục tiêu kinh tế xã hội của dự án: Mục tiêu nay thường được xem xét dưới hai giác độ. Đối với doanh nghiệp đó là mục đích thu hồi vốn, tạo lợi nhuận và vị thế phát triển mới của doanh nghiệp. Đối với xã hội đó là việc phù hợp với quy hoạch định hướng phát triển, kinh tế, tạo thêm việc làm và sản phẩm, dịch vụ cho xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.

* Để làm rõ thêm ta có thể đưa ra một số nhận xét như sau về dự án đầu tư:

Thứ nhất, dự án không chỉ là ý định phác thảo mà có tính cụ thể và mục tiêu xác định nhằm đáp ứng một nhu cầu nào đó của một cá nhân, tập thể hay một quốc gia.

Thứ hai, dự án không nhằm chứng minh cho một sự tồn tại có sẵn mà nhằm tạo ra một thực thể mới trước đó chưa tồn tại nguyên bản.

Thứ ba, bên cạnh các yêu cầu về việc thiết lập các yếu tố vật chất kỹ thuật một dự án bao giờ cũng đòi hỏi sự tác động tích cực của con người, có như vậy với mong đạt được mục tiêu đã định.

Thứ tư, vì liên quan đến một tương lai không biết trước nên bản thân một dự án bao giờ cũng chứa đựng những sự bất định và rủi ro có thể xảy ra.

Thứ năm, dự án có bắt đầu, có kết thúc và chịu những giới hạn về nguồn lực.

1.2.2. Phân loại dự án đầu tư

Trong thực tế, các dự án đầu tư rất đa dạng và phong phú. Dựa vào các tiêu thức khác nhau việc phân loại các dự án cũng khác nhau.

- Căn cứ vào người khởi xướng: Dự án cá nhân, dự án tập thể, dự án quốc gia, dự án quốc tế.

- Căn cứ vào tính chất hoạt động dự án: Dự án sản xuất, dự án dịch vụ, thương mại, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án dịch vụ xã hội.

- Căn cứ vào địa phận quốc gia: Dự án đầu tư xuất khẩu, dự án đầu tư nội địa.

- Căn cứ vào mức độ chính xác của dự án: Dự án tiền khả thi, dự án khả thi.

- Căn cứ theo ngành hoạt động: Dự án công nghiệp, dự án nông nghiệp, dự án xây dựng...

- Căn cứ vào mức độ tương quan lẫn nhau: Dự án độc lập, dự án loại trừ lẫn nhau (nếu chấp nhận dự án này thì buộc phải từ chối các dự án còn lại).

- Căn cứ theo hình thức đầu tư: Dự án đầu tư trong nước, dự án liên doanh, dự án 100% vốn nước ngoài. Căn cứ theo quy mô và tính chất quan trọng của dự án:

+ Dự án nhóm A: Là những dự án cần thông qua hội đồng thẩm định của nhà nước sau đó trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

+ Dự án nhóm B: Là những dự án được Bộ kế hoạch - Đầu tư cùng Chủ tịch hội đồng thẩm định nhà nước phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xem xét và thẩm định.

+ Dự án nhóm C: Là những dự án còn lại do Bộ kế hoạch - Đầu tư cùng phối hợp với các Bộ, ngành, các đơn vị liên quan để xem xét và quyết định.

1.2.3. Chu kỳ dự án

Chu kỳ của một dự án đầu tư là các bước hoặc các giai đoạn mà một dự án phải trải qua, bắt đầu từ khi một dự án mới chỉ là ý đồ đến khi dự án hoàn thành và kết thúc hoạt động.

Quá trình hoàn thành và thực hiện dự án đầu tư trải qua 3 giai đoạn: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư.

Trong 3 giai đoạn trên, giai đoạn chuẩn bị đầu tư, tạo tiền đề và quyết định sự thành công hay thất bại ở hai giai đoạn sau, đặc biệt là giai đoạn vận hành các kết quả đầu tư.

Do đó đối với giai đoạn chuẩn bị đầu tư, vấn đề chất lượng, vấn đề chính xác của các kết quả nghiên cứu, tính toán và dự đoán là rất quan trọng.

Trong giai đoạn hai, vấn đề thời gian là quan trọng hơn cả, ở giai đoạn này, 85% đến 90% vốn đầu tư của dự án được chi ra và nằm đọng trong suốt năm thực hiện đầu tư.

Thời gian thực hiện đầu tư càng kéo dài, vốn ứ đọng càng nhiều, tổn thất lại càng lớn. Thời gian thực hiện đầu tư lại phụ thuộc vào chất lượng công tác

chuẩn bị đầu tư, vào việc thực hiện quá trình đầu tư, quản lý việc thực hiện nhiều hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện quá trình đầu tư.

Giai đoạn ba, vận hành các kết quả của giai đoạn thực hiện đầu tư (là giai đoạn sản xuất, kinh doanh, trao đổi dịch vụ) nhằm đạt được các mục tiêu dự án. Nếu làm tốt các công việc của giai đoạn chuẩn bị đầu tư sẽ tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức, quản lý và vận hành các kết quả đầu tư.

*** Soạn thảo dự án đầu tư:**

Soạn thảo đầu tư nằm trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Công tác soạn thảo được tiến hành qua ba mức độ nghiên cứu:

- Nghiên cứu cơ hội đầu tư.
- Nghiên cứu tiền khả thi.
- Nghiên cứu khả thi

*** Nghiên cứu cơ hội đầu tư**

Đây là giai đoạn hình thành dự án và là bước nghiên cứu sơ bộ nhằm xác định triển vọng và hiệu quả đem lại của dự án. Cơ hội đầu tư được phân thành hai cấp độ: Cơ hội đầu tư chung và cơ hội đầu tư cụ thể.

+ Cơ hội đầu tư chung: Là cơ hội được xem xét ở cấp độ ngành, vùng hoặc cả nước. Nghiên cứu cơ hội đầu tư chung nhằm xem xét những lĩnh vực, những bộ phận hoạt động kinh tế trong mối quan hệ với điều kiện kinh tế chung của khu vực, thế giới, của một quốc gia hay của một ngành, một vùng với mục đích cuối cùng là sơ bộ nhận ra cơ hội đầu tư khả thi. Những nghiên cứu này cũng nhằm hình thành nên các dự án sơ bộ phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội, với thứ tự ưu tiên trong chiến lược phát triển của từng ngành, vùng hoặc của một đất nước.

+ Cơ hội đầu tư cụ thể: Là cơ hội đầu tư được xem xét ở cấp độ từng đơn vị sản xuất, kinh doanh nhằm phát triển những khâu, những giải pháp kinh tế, kỹ thuật của đơn vị đó. Việc nghiên cứu này vừa phục vụ cho việc thực hiện chiến lược phát triển của các đơn vị, vừa đáp ứng mục tiêu chung của ngành, vùng và đất nước.

*** Việc nghiên cứu cơ hội đầu tư cần dựa vào các căn cứ sau:**

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, vùng hoặc đất nước, xác định hướng phát triển lâu dài cho sự phát triển.
- Nhu cầu thị trường về các mặt hàng hoặc dịch vụ dự định cung cấp.

- Hiện trạng sản xuất và cung cấp các mặt hàng và dịch vụ này hiện tại có còn chỗ trống trong thời gian đủ dài hay không? (ít nhất cũng vượt qua thời gian thu hồi vốn).

- Tiềm năng sẵn có về tài nguyên, tài chính, lao động... Những lợi thế có thể và khả năng chiếm lĩnh chỗ trống trong sản xuất, kinh doanh.

- Những kết quả về tài chính, kinh tế xã hội sẽ đạt được nếu thực hiện đầu tư.

Mục tiêu của việc nghiên cứu cơ hội đầu tư nhằm loại bỏ ngay những dự kiến rõ ràng không khả thi mà không cần đi sâu vào chi tiết. Nó xác định một cách nhanh chóng và ít tốn kém về các khả năng đầu tư trên cơ sở những thông tin cơ bản giúp cho chủ đầu tư cân nhắc, xem xét và đi đến quyết định có triển khai tiếp giai đoạn nghiên cứu sau hay không.

*** Nghiên cứu tiền khả thi**

Đây là bước tiếp theo của các cơ hội đầu tư có nhiều triển vọng, có quy mô đầu tư lớn, phức tạp về mặt kỹ thuật, thời gian thu hồi vốn dài... Bước này nghiên cứu sâu hơn các khía cạnh còn thấy phân vân, chưa chắc chắn của các cơ hội đầu tư đã được lựa chọn. Việc nghiên cứu tiền khả thi nhằm sàng lọc, loại bỏ các cơ hội đầu tư hoặc khẳng định lại các cơ hội đầu tư dự kiến.

Đối với các dự án lớn, liên quan và chịu sự quản lý của nhiều ngành thì dự án tiền khả thi là việc tranh thủ ý kiến bước đầu, là căn cứ xin chủ trương để tiếp tục đầu tư.

Sản phẩm cuối cùng của nghiên cứu tiền khả thi là luận chứng tiền khả thi. Nội dung của luận chứng tiền khả thi (hay còn gọi là dự án tiền khả thi) bao gồm các vấn đề sau đây:

- Các bối cảnh chung về kinh tế, xã hội, pháp luật có ảnh hưởng đến dự án.
- Nghiên cứu thị trường.
- Nghiên cứu kỹ thuật.
- Nghiên cứu về tổ chức, quản lý và nhân sự.
- Nghiên cứu các lợi ích kinh tế xã hội.

Đặc điểm nghiên cứu các vấn đề ở bước tiền khả thi chưa hoàn toàn chi tiết, còn xem xét ở trạng thái tĩnh, ở mức trung bình mọi đầu vào, đầu ra, mọi khía cạnh kỹ thuật, tài chính, kinh tế trong quá trình thực hiện đầu tư. Do đó độ chính xác chưa cao.

*** Nghiên cứu khả thi**

Đây là bước xem xét lần cuối cùng nhằm đi đến các kết luận xác đáng về mọi vấn đề cơ bản của dự án bằng các bước phân tích, các số lượng đã được tính toán cẩn thận, chi tiết, các đề án kinh tế kỹ thuật, các lịch biểu và tiến độ thực hiện dự án.

Sản phẩm của giai đoạn nghiên cứu khả thi là "Dự án nghiên cứu khả thi" hay còn gọi là "Luận chứng kinh tế kỹ thuật". Ở giai đoạn này, dự án nghiên cứu khả thi được soạn thảo tỉ mỉ, kỹ lưỡng nhằm đảm bảo cho mọi dự đoán, mọi tính toán ở độ chính xác cao trước khi đưa ra để các cơ quan kế hoạch, tài chính, các cấp có thẩm quyền xem xét.

Nội dung nghiên cứu của dự án khả thi cũng tương tự như dự án nghiên cứu tiền khả thi, nhưng khác nhau ở mức độ (Chi tiết hơn, chính xác hơn). Mọi khía cạnh nghiên cứu đều được xem xét ở trạng thái động, tức là có tính đến các yếu tố bất định có thể xảy ra theo từng nội dung nghiên cứu. Dự án nghiên cứu khả thi còn nhằm chứng minh cơ hội đầu tư là đáng giá, để có thể tiến hành quyết định đầu tư. Các thông tin phải đủ sức thuyết phục các cơ quan chủ quản và các nhà đầu tư. Điều này có tác dụng sau đây:

- Đối với nhà nước và các định chế tài chính.
- + Dự án nghiên cứu khả thi là cơ sở để thẩm định và ra quyết định đầu tư, quyết định tài trợ cho dự án.
- + Dự án nghiên cứu khả thi đồng thời là những công cụ thực hiện kế hoạch kinh tế của ngành, địa phương hoặc cả nước.
- Đối với chủ đầu tư thì dự án nghiên cứu khả thi là cơ sở để:
 - + Xin phép được đầu tư.
 - + Xin phép xuất nhập khẩu vật, máy móc thiết bị.
 - + Xin hưởng chính sách ưu đãi về đầu tư (Nếu có).
 - + Xin gia nhập các khu chế xuất, các khu công nghiệp.
 - + Xin vay vốn của các định chế tài chính trong và ngoài nước.
 - + Kêu gọi góp vốn hoặc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu.

1.3. Nội dung chủ yếu của dự án đầu tư

Nội dung chủ yếu của dự án tiền khả thi bao gồm các khía cạnh kinh tế vi mô và vĩ mô, quản lý và kỹ thuật. Những khía cạnh này ở các dự án thuộc các ngành khác nhau đều có nét đặc thù riêng, nhưng nhìn chung có thể bao gồm các vấn đề dưới đây.

1.3.1. Tình hình kinh tế xã hội liên quan đến dự án đầu tư

Có thể coi tình hình kinh tế xã hội là nền tảng của dự án đầu tư. Nó thể hiện khung cảnh đầu tư, có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển và hiệu quả kinh tế tài chính của dự án. Tình hình kinh tế xã hội đề cập các vấn đề sau đây:

- Điều kiện địa lý tự nhiên (Địa hình, khí hậu, địa chất...) có liên quan đến việc lựa chọn thực hiện và phát huy hiệu quả của dự án này.

- Điều kiện về dân số và lao động có liên quan đến nhu cầu và khuynh hướng tiêu thụ sản phẩm, đến nguồn lao động cung cấp cho dự án.

- Tình hình chính trị, môi trường pháp lý, các luật lệ và các chính sách ưu tiên phát triển của đất nước tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho dự án đầu tư.

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước của địa phương, tình hình phát triển kinh doanh của ngành (Tốc độ gia tăng GDP, tỷ lệ đầu tư so với GDP, quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, GDP/ đầu người, tỷ suất lợi nhuận sản xuất kinh doanh) có ảnh hưởng đến quá trình thực hiện và vận hành dự án đầu tư.

- Tình hình ngoại hối, dự trữ ngoại tệ, cán cân thanh toán và nợ nần có ảnh hưởng đến các dự án phải xuất nhập khẩu hàng hoá.

Tuy nhiên, các dự án nhỏ có thể không cần nhiều dữ kiện kinh tế vĩ mô như vậy. Còn các dự án lớn thì cũng tùy thuộc vào mục tiêu, đặc điểm và phạm vi tác dụng của dự án mà lựa chọn các vấn đề có liên quan đến dự án để xem xét.

1.3.2. Nghiên cứu thị trường

Thị trường là nhân tố quyết định việc lựa chọn mục tiêu và quy mô dự án. Mục đích nghiên cứu thị trường nhằm xác định các vấn đề:

- Thị trường cung cầu sản phẩm hoặc dịch vụ hiện tại của dự án, tiềm năng phát triển của thị trường này trong tương lai.

- Đánh giá mức độ cạnh tranh, khả năng chiếm lĩnh thị trường của sản phẩm so với các sản phẩm cùng loại có sẵn hoặc các sản phẩm ra đời sau này.

- Các chính sách tiếp thị và phân phối cần thiết để có thể giúp việc tiêu thụ sản phẩm của dự án.

- Ước tính giá bán và chất lượng sản phẩm (Có so sánh với các sản phẩm cùng loại có sẵn và các sản phẩm có thể ra đời sau này).

- Dự kiến thị trường thay thế khi cần thiết.

Việc nghiên cứu thị trường cần thông tin, tài liệu về tình hình quá khứ, hiện tại, tương lai của xã hội. Trường hợp thiếu thông tin hoặc thông tin không đủ độ

tin cậy, tùy thuộc vào mức độ mà có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để dự đoán như ngoại suy từ các trường hợp tương tự, từ tình hình của quá khứ, sử dụng các thông tin gián tiếp có liên quan, tổ chức điều tra phỏng vấn hoặc khảo sát.

Nhiều trường hợp việc nghiên cứu thị trường còn đòi hỏi có các chuyên gia có kiến thức về sản phẩm của dự án, về những sản phẩm có thể thay thế, về quy luật và cơ chế hoạt động của thị trường, pháp luật, thương mại, chính trị, xã hội... để có thể lựa chọn phân tích và rút ra được kết luận cụ thể, xác đáng.

1.3.3. Nghiên cứu về phương diện kỹ thuật

Phân tích kỹ thuật là tiền đề cho việc tiến hành phân tích kinh tế tài chính của các dự án đầu tư. Mục đích chính việc nghiên cứu kỹ thuật của một dự án là nhằm xác định kỹ thuật công nghệ và quy trình sản xuất, địa điểm nhu cầu để sản xuất một cách tối ưu và phù hợp nhất với những điều kiện hiện có mà vẫn đảm bảo về các yêu cầu chất lượng và số lượng sản phẩm. Các dự án không khả thi về mặt kỹ thuật, phải được loại bỏ để tránh những tổn thất trong quá trình đầu tư và vận hành kết quả đầu tư sau này.

Tuy nhiên tùy theo từng dự án cụ thể mà vấn đề kỹ thuật nào cần được nghiên cứu, xác định và nhấn mạnh hơn vấn đề kia. Dự án càng lớn thì các vấn đề càng phức tạp hơn, cần phải xử lý nhiều thông tin hơn và tất cả đều tương quan lẫn nhau, cũng như thứ tự ưu tiên các vấn đề này trong khi nghiên cứu tính khả thi của chúng không hẳn là thứ tự như khi soạn thảo dự án. Nội dung phân tích kỹ thuật bao gồm vấn đề dưới đây.

1.3.3.1. Sản phẩm của dự án

Tuy sản phẩm của dự án đã được xác định qua nghiên cứu thị trường nhưng cũng nên xác định lại đặc tính kỹ thuật và các chỉ tiêu kỹ thuật cần phải đạt được.

- Các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm gồm các đặc tính lý - hoá học
- Hình thức bao bì đóng gói.
- Các công cụ và cách sử dụng sản phẩm.
- Các phương pháp và phương tiện kiểm tra để kiểm tra chất lượng sản phẩm.

1.3.3.2. Lựa chọn công suất và hình thức đầu tư

*** Các khái niệm công suất**

- Công suất thiết kế là khả năng sản xuất sản phẩm trong một đơn vị thời gian như ngày, giờ, tháng, năm.

- Công suất lý thuyết là công suất tối đa trên lý thuyết mà nhà máy có thể thực hiện được với giả thuyết là máy móc hoạt động liên tục sẽ không bị gián đoạn do bất cứ lý do nào khác như mất điện, máy móc trục trặc, hư hỏng.

Thông thường phải ghi rõ máy móc hoạt động mấy giờ trong một ngày, ví dụ 1 ca, 2 ca, hoặc 3 ca, số ngày làm việc trong một năm, thường là 300 ngày/năm.

$$\text{CS lý thuyết/năm} = \text{CS/giờ/ngày} \times \text{Số giờ/ngày/năm}$$

Công suất thực hành luôn nhỏ hơn công suất lý thuyết. Công suất này đạt được trong các điều kiện làm việc bình thường, nghĩa là trong thời gian hoạt động có thể máy móc bị ngưng hoạt động vì trục trặc kỹ thuật, sửa chữa, thay thế phụ tùng, điều chỉnh máy móc, đổi ca, giờ nghỉ, ngày lễ.

Do đó, công suất thực hành trong các điều kiện hoạt động tốt nhất cũng chỉ đạt khoảng 90% công suất lý thuyết. Ngoài ra, trong những năm đầu tiên, công suất thực hành còn tùy thuộc vào công việc hiệu chỉnh, lắp đặt máy móc thiết bị hoặc mức độ lành nghề của công nhân điều khiển, sử dụng máy móc thiết bị.

*** Xác định công suất của dự án**

Khi xác định công suất thực hành của dự án, cần phải xem xét đến các yếu tố: Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm, kỹ thuật sản xuất và máy móc thiết bị, khả năng cung ứng nguyên vật liệu hiện tại của chủ đầu tư, chi phí cho đầu tư và sản xuất. Từ việc phân tích các yếu tố trên lựa chọn một công suất tối ưu cho dự án.

*** Hình thức đầu tư**

Phân tích điều kiện, yếu tố để lựa chọn hình thức đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp quốc doanh.

Phân tích các điều kiện và lợi ích của việc huy động năng lực hiện tại, đầu tư chiều sâu, mở rộng các cơ sở đã có, so với đầu tư mới (áp dụng đối với các xí nghiệp quốc doanh) từ đó để lựa chọn hình thức đầu tư.

1.3.3.3. Nguồn và khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào

Nguồn và khả năng cung cấp đều đặn nguyên liệu cơ bản để sản xuất là điều kiện rất quan trọng để xác định tính sống còn cũng như tầm cỡ của đa số các dự án. Trong nhiều ngành công nghiệp, việc lựa chọn kỹ thuật sản xuất, máy móc thiết bị tùy thuộc vào các đặc điểm của các nguyên liệu chính, trong khi các dự án khác số lượng tiềm năng sẵn có của nguyên liệu xác định tầm cỡ của dự án.

Nguồn cung cấp vật liệu cơ bản phải đảm bảo đủ sử dụng trong suốt đời sống của thiết bị. Nội dung của việc xác định nguyên liệu đầu vào bao gồm:

- Loại và đặc điểm của nguyên liệu cần thiết.
- Tính toán nhu cầu đầu vào cho sản xuất từng năm.
- Tình trạng cung ứng.
- Yêu cầu về dự trữ nguyên vật liệu.
- Nguồn và khả năng cung cấp.
- Chi phí cho từng lịch trình cung cấp.

1.3.3.4. Công nghệ và phương pháp sản xuất

Để cùng sản xuất ra một loại sản phẩm có thể sử dụng nhiều loại công nghệ và phương pháp sản xuất khác nhau. Tuy mỗi loại công nghệ, phương pháp sản xuất cho phép sản xuất ra sản phẩm cùng loại, nhưng có đặc tính, chất lượng và chi phí sản xuất khác nhau. Do đó, phải xem xét, lựa chọn phương án thích hợp nhất đối với loại sản phẩm dự định sản xuất, phù hợp với điều kiện kinh tế, tài chính, tổ chức, quản lý của từng đơn vị.

Lựa chọn công nghệ và phương pháp sản xuất

Để lựa chọn công nghệ và phương pháp sản xuất phù hợp cần xem xét các vấn đề sau đây:

- Công nghệ và phương pháp sản xuất đang được áp dụng trên thế giới.
- Khả năng về vốn và lao động. Nếu thiếu vốn thừa lao động có thể chọn công nghệ kém hiện đại, rẻ tiền, sử dụng nhiều lao động và ngược lại.
- Xu hướng lâu dài của công nghệ để đảm bảo tránh lạc hậu hoặc những trở ngại trong việc sử dụng công nghệ như khan hiếm về nguyên vật liệu, năng lượng...
- Khả năng vận hành và quản lý công nghệ có hiệu quả. Trình độ tay nghề của người lao động nói chung.
- Nội dung chuyên gia công nghệ, phương thức thanh toán, điều kiện tiếp nhận và sự trợ giúp của nước bán công nghệ.
- Điều kiện về kết cấu hạ tầng, điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của địa phương có thích hợp với công nghệ dự kiến lựa chọn hay không.
- Những vấn đề môi trường sinh thái liên quan đến công nghệ, khả năng gây ô nhiễm. - Các giải pháp chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường sinh thái, điều kiện và chi phí thực hiện.
- Máy móc thiết bị.

Tuỳ thuộc vào công nghệ và phương pháp sản xuất mà lựa chọn máy móc thiết bị thích hợp:

+ Các phương án máy móc thiết bị căn cứ vào trình độ tiến bộ kỹ thuật, chất lượng, giá cả, phù hợp với khả năng vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng...

+ Danh mục các thiết bị sản xuất chính, phụ, hỗ trợ, các phương tiện khác, phụ tùng thay thế...

+ Tính năng, thông số kỹ thuật, các điều kiện bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, điều khiển lắp đặt thiết bị, vận hành, đào tạo công nhân kỹ thuật.

+ Tổng chi phí mua sắm thiết bị, chi phí lắp đặt và chi phí tự bảo dưỡng.

1.3.3.5. Địa điểm và mặt bằng

*** Phân tích địa điểm**

Việc phân tích địa điểm dự án phải chú trọng vào các mặt sau đây:

- Điều kiện tự nhiên, khí tượng thủy văn, địa hình, nguồn nước, địa chất, hiện trạng đất đai tài nguyên.

- Điều kiện xã hội, kỹ thuật, tình hình dân sinh, phong tục tập quán, các điều kiện về cấu trúc hạ tầng cơ sở.

- Các chính sách kinh tế - xã hội về quy hoạch và phát triển vùng.

- Ảnh hưởng của địa điểm đến sự thuận tiện và chi phí trong cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Ảnh hưởng của địa điểm đến việc tuyển chọn và thu hút lao động nói chung và lao động có chuyên môn hoặc đào tạo chuyển môn từ dân cư của địa phương là tốt nhất.

*** Phân tích mặt bằng và xây dựng**

Cần chú trọng vào các vấn đề sau đây:

- Mặt bằng hiện có.

Mặt bằng phải đủ rộng để đảm bảo không chỉ cho sự thuận lợi trong hoạt động của dự án mà còn đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo mở rộng hoạt động khi cần thiết.

- Xác định các hạng mục công trình xây dựng dựa trên yêu cầu về đặc tính kỹ thuật của dây chuyền máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng, cách tổ chức điều hành, nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu và sản phẩm.

Các hạng mục công trình bao gồm:

+ Các phân xưởng sản xuất chính, phụ, kho bãi.

+ Hệ thống điện.

- + Hệ thống giao thông, bến đỗ, bốc dỡ hàng.
- + Văn phòng, nhà ăn, khu giải trí, khu vệ sinh.
- + Hệ thống thắp sáng, thang máy, băng chuyền.
- + Hệ thống xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.
- + Tường rào.
- + Tính toán chi phí cho từng hạng mục và tổng chi phí xây dựng.
- + Xác định tiến độ thi công xây lắp.

1.3.3.6. Cơ sở hạ tầng

Các cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc... của dự án được dự trù sau khi đã phân tích và chọn quy trình công nghệ, máy móc thiết bị sẽ sử dụng cho dự án và có thể trước hoặc sau khi chọn địa điểm thực hiện dự án. Các cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến vốn đầu tư của dự án thể hiện qua chi phí xây lắp cơ sở hạ tầng cần thiết và ảnh hưởng đến chi phí sản xuất qua những chi phí sử dụng các cơ sở hạ tầng này.

*** Năng lượng**

Có rất nhiều nguồn năng lượng để sử dụng như: Điện năng, các nguồn dầu hoả, xăng, diesel, khí đốt... Khi xem xét về năng lượng, căn cứ vào công nghệ và máy móc thiết bị, mà xác định nhu cầu sử dụng, nguồn cung cấp, đặc tính kinh tế... của mỗi loại năng lượng để ước tính nhu cầu và chi phí cho từng loại năng lượng sẽ sử dụng.

Có 2 loại chi phí về năng lượng: Chi phí đầu tư và chi phí sử dụng.

Ví dụ nếu nhà máy trang bị máy phát điện riêng thì chi phí mua và lắp đặt sẽ tính vào vốn đầu tư của dự án. Nếu nguồn điện do Công ty điện lực cung cấp thì những chi phí phải trả hàng tháng được tính vào chi phí sử dụng.

Từ đó căn cứ vào nhu cầu và các thông số hoạt động của nhà máy để xác định chi phí cho từng loại năng lượng.

*** Nước**

- Nhu cầu sử dụng: Tùy theo từng loại sản phẩm, quy trình công nghệ, máy móc thiết bị... mà xác định nhu cầu sử dụng nước cho các mục đích chính dùng để sản xuất, chế biến... và các mục đích phụ dùng để sinh hoạt cho công nhân, làm nguội thiết bị máy móc...

- Nguồn cung cấp: Dự trù nguồn cung cấp nước có thể từ các Công ty cấp nước, giếng khoan, sông ngòi... Nhiều dự án đòi hỏi phải xem xét chất lượng nước đưa vào sử dụng, điều này rất quan trọng.

- Chi phí: Căn cứ vào nhu cầu nước và giá nước do Công ty nước ấn định mà xác định chi phí sử dụng cho từng năm. Các chi phí về thiết kế hệ thống cung cấp nước nói chung tính vào chi phí đầu tư ban đầu.

*** Các cơ sở hạ tầng khác**

Có thể là các hệ thống giao thông (đường bộ, đường sắt) tại địa điểm nhà máy. Hệ thống thông tin liên lạc như: Telex, fax... đều cần được xem xét đến tùy theo từng dự án.

1.3.3.7. Lao động và trợ giúp kỹ thuật của nước ngoài nếu có

*** Lao động**

- Nhu cầu về lao động: Căn cứ vào yêu kỹ thuật công nghệ và chương trình sẽ sản xuất của dự án để ước tính số lượng lao động cần thiết (lao động trực tiếp, gián tiếp và bậc thợ tương ứng cho mỗi loại công việc).

- Nguồn lao động: Được chú ý trước hết là số lao động có sẵn tại địa phương sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi hơn từ những nơi khác.

- Chi phí lao động: Bao gồm chi phí để tuyển dụng và đào tạo, chi phí cho lao động trong các năm hoạt động của dự án sau này.

*** Trợ giúp của chuyên gia nước ngoài**

Đối với dự án mà trình độ khoa học kỹ thuật cao, chúng ta chưa đủ khả năng để tiếp nhận một số kỹ thuật hoặc đảm nhận một số khâu công việc thì khi chuyển giao công nghệ sản xuất chúng ta phải thỏa thuận với bên bán công nghệ đưa chuyên gia sang trợ giúp với các công việc sau đây:

- Nghiên cứu soạn thảo các dự án khả thi có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp.
- Thiết kế, thi công và lắp đặt các thiết bị mà trong nước không thể đảm nhận được.
- Huấn luyện công nhân kỹ thuật cho dự án.
- Chạy thử và hướng dẫn vận hành máy cho tới khi đạt công suất đã định.
- Bảo hành thiết bị theo hợp đồng mua bán công nghệ trong thời gian quy định.

Tùy theo việc ký kết hợp đồng mà có thể xác định được chi phí trả cho chuyên gia. Chi phí này có thể bằng ngoại tệ (tiền lương, tiền vé máy bay) và tiền Việt Nam (ăn, ở, đi lại trong nước Việt Nam có liên quan đến công việc) trong một thời gian nào đó.

1.3.3.8. Xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường

Cùng với sự phát triển công nghiệp, ô nhiễm môi trường cũng gia tăng. Ở nhiều nước, nhiều địa phương đã ban hành các luật lệ, quy chế buộc các cơ sở sản xuất phải tăng cường áp dụng các biện pháp xử lý chất thải. Trong nghiên cứu khả thi phải xem xét các vấn đề:

- Các chất thải do dự án thải ra.
- Các phương pháp và phương tiện xử lý chất thải, lựa chọn phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu cho phép.
- Chi phí xử lý chất thải hàng năm.

1.3.3.9. Lịch trình thực hiện dự án

Việc lập trình thực hiện các hạng mục công trình, từng công việc trong mỗi hạng mục, phải đảm bảo cho dự án có thể đi vào vận hành hoặc hoạt động đúng thời gian dự định. Đối với các dự án có quy mô lớn, có nhiều hạng mục công trình, kỹ thuật xây dựng phức tạp, để lập trình thực hiện dự án đòi hỏi phải phân tích một cách có hệ thống và phương pháp.

Cụ thể là liệt kê, sắp xếp, phân tích nhằm xác định:

- Thời gian cần hoàn thành từng hạng mục công trình và cả công trình.
- Những hạng mục nào phải hoàn thành trước, những hạng mục nào có thể làm sau, những công việc nào có thể làm song song.
- Ngày bắt đầu hoạt động sản xuất.

Có nhiều phương pháp phân tích và lập trình thực hiện dự án khác nhau như:

- Phương pháp sơ đồ GANNT.
- Phương pháp sơ đồ PERT.
- Phương pháp CPM.

Trong đó phương pháp sơ đồ GANNT là một phương pháp đơn giản và thông dụng nhất, ra đời vào đầu thế kỷ 20. Nó có thể được áp dụng cho đa số các dự án.

Hai phương pháp sơ đồ PERT và CPM đều được hình thành trong những năm 1957-1958, tuy nhiên chúng ít thông dụng vì phức tạp hơn, chỉ áp dụng cho các dự án lớn bao gồm nhiều các hoạt động và công trình thứ tự liên quan đến nhau.

Dù cho phương pháp nào được áp dụng, điều quan trọng là lịch trình dự án cần chỉ rõ các hạng mục công trình, các công việc có tầm quan trọng hơn trong

mỗi giai đoạn thực hiện dự án. Đây là kim chỉ nam để ra quyết định kịp thời và chính xác.

1.3.4. Phân tích tài chính

Phân tích phương diện tài chính của dự án nhằm các mục đích:

- Xem xét nhu cầu và sự đảm bảo các nguồn lực tài chính cho việc thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư.

- Xem xét những kết quả và hiệu quả hoạt động của dự án trên góc độ hạch toán kinh tế mà dự án sẽ tạo ra. Có nghĩa là xem xét những chi phí sẽ và phải thực hiện kể từ khi soạn thảo cho đến khi kết thúc dự án, xem xét những lợi ích mà dự án đem lại cho chủ đầu tư cũng như xã hội.

Để phân tích đánh giá một chủ thể, hoặc đối tượng nào đó, người ta phải áp dụng các phương pháp, các tiêu chuẩn cụ thể nhằm rút ra những kết luận xác đáng. Có nhiều cách khác nhau để đánh giá phương diện tài chính của một dự án đầu tư, nhưng hiện nay người ta thường sử dụng những phương pháp cơ bản sau:

- Phương pháp giá trị hiện tại
- Phương pháp tỉ lệ hoàn vốn nội bộ
- Phương pháp điều hoà vốn
- Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư.

Cụ thể các phương pháp này như sau:

*** Phương pháp giá trị hiện tại (NPV)**

Giá trị hiện tại ròng của một dự án bằng tổng giá trị hiện tại của các dòng tiền sau thuế trừ đi tổng giá trị hiện tại của các khoản đầu tư cho dự án.

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=0}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

B_i là khoản thu của năm *i*. Nó có thể là doanh thu thuần năm *i*, giá trị thanh lý tài sản ở các thời điểm trung gian (khi các tài sản hết tuổi thọ theo quy định) và ở cuối đời dự án, vốn lưu động bỏ ra ban đầu và được thu về ở cuối đời dự án...

C_i là khoản chi phí của năm *i*. Nó có thể là chi phí vốn đầu tư ban đầu để tạo ra tài sản cố định và tài sản lưu động ở thời điểm đầu và tạo ra tài sản cố định ở các thời điểm trung gian, chi phí hàng năm của dự án (Chi phí này không bao gồm khấu hao).

n là số năm hoạt động của dự án.

r là tỷ suất chiết khấu được chọn.

Chỉ tiêu giá trị hiện tại của thu nhập thuần được xem là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá dự án đầu tư.

Dự án được chấp nhận khi $NPV > 0$

Phương pháp giá trị hiện tại cho biết quy mô của dòng tiền (quy đổi về giá trị hiện tại) có thể thu được từ dự án, một chỉ tiêu mà các nhà đầu tư rất quan tâm (hiện tại là thời điểm ban đầu khi mà dự án được xuất vốn đầu tư).

*** Phương pháp tỉ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR)**

Tỉ lệ hoàn vốn nội sinh là tỉ lệ mà tại đó giá trị hiện tại của các dòng tiền sau thuế đúng bằng giá trị hiện tại của các khoản đầu tư cho dự án.

IRR là tỉ suất chiết khấu mà tại đó $NPV = 0$, và được tính theo công thức sau:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{|NPV_1| + |NPV_2|} \times (r_1 + r_2)$$

Trong đó: r_1 là tỉ suất chiết khấu sao cho $NPV_1 > 0$ (càng gần 0 càng tốt)

r_2 là tỉ suất chiết khấu sao cho $NPV_2 < 0$ (càng gần 0 càng tốt)

NPV_1 : Giá trị hiện tại ròng ứng với tỉ suất chiết khấu r_1

NPV_2 : Giá trị hiện tại ròng ứng với tỉ suất chiết khấu r_2

Phương pháp IRR có ý nghĩa rất quan trọng. Nó cho biết mức độ sinh lợi mà dự án có thể đạt được, đem so với chi phí sử dụng vốn để thấy việc đầu tư lợi nhiều hay ít. Nó phản ánh mức độ an toàn của dự án trong trường hợp thị trường có nhiều biến động.

*** Phương pháp thời gian hoàn vốn**

Trong thực tế người ta thường tính thời gian thu hồi vốn đầu tư từ lợi nhuận thuần và khấu hao. Khi tính chỉ tiêu này người đầu tư phải quan tâm lựa chọn phương pháp khấu hao hàng năm làm sao vừa để không làm cho giá thành cao quá, vừa để kịp thu hồi vốn đầu tư trước khi kết thúc đời kinh tế của dự án hoặc trước khi máy móc lạc hậu kỹ thuật.

1.3.5. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội

Trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có hoạt động đầu tư phải được xem xét từ hai góc độ, người đầu tư và nền kinh tế.

Ở góc độ người đầu tư, mục đích có thể nhiều, nhưng quan trọng hơn cả thường là lợi nhuận. Khả năng sinh lợi của dự án là thước đo chủ yếu quyết định

sự chấp nhận một việc làm mạo hiểm của nhà đầu tư. Khả năng sinh lợi càng cao thì sức hấp dẫn các nhà đầu tư càng lớn.

Song không phải mọi dự án có khả năng sinh lời cao đều tạo ra những ảnh hưởng tốt với nền kinh tế và xã hội. Do đó, trên giác độ quản lý vĩ mô cần phải đánh giá xem dự án đầu tư có những tác động gì đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, xem xét những lợi ích kinh tế xã hội do việc thực hiện dự án đem lại. Điều này giữ vai trò quyết định để các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

Lợi ích kinh tế xã hội của dự án là chênh lệch giữa các lợi ích mà nền kinh tế và xã hội thu được so với các chi phí mà nền kinh tế và xã hội đã phải bỏ ra khi thực hiện dự án.

Lợi ích kinh tế xã hội của dự án được đánh giá thông qua những chỉ tiêu sau:

- Giá trị gia tăng của dự án.
- Đóng góp cho ngân sách nhà nước.
- Việc làm và thu nhập cho người lao động.

1.4. Thẩm định dự án đầu tư

Thẩm định dự án đầu tư là tổ chức xem xét phải đánh giá một cách khách quan, có khoa học, toàn diện về nội dung cơ bản và các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của một dự án, để giúp cho việc ra quyết định cấp giấy phép đầu tư được đúng đắn.

Thực ra, việc thẩm định sơ bộ đã diễn ra trong tất cả các bước nghiên cứu của dự án, nhưng thẩm định chính thức chỉ diễn ra sau khi dự án nghiên cứu khả thi được hình thành và hồ sơ dự án có đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu các cơ quan thẩm định, phù hợp với quy định của nhà nước.

Hiện nay, thẩm định dự án đầu tư phải tuân theo quy chế lập, thẩm định xét duyệt thiết kế công trình xây dựng, ban hành kèm theo quyết định 497 / BXD - VKT ngày 18/09/1996.

Chi phí thẩm định dự án được tính dựa theo bảng chi phí thẩm định và tư vấn đầu tư xây dựng như quyết định 501/BXD-VKT ngày 18/09/1996.

Nội dung thẩm định cũng như phân tích dự án bao gồm:

- Phân tích về mặt kỹ thuật: Nhằm xác định về mặt kỹ thuật và quy trình sản xuất, địa điểm sản xuất, các nhu cầu để sản xuất một cách tối ưu, phù hợp nhất với điều kiện hiện có mà vẫn đảm bảo về chất lượng và số lượng sản phẩm.

- Phân tích thị trường: Nhằm lựa chọn mục tiêu và quy mô của dự án.
- Phân tích tài chính: Đứng trên quan điểm của chủ đầu tư để xem xét những khoản thu của dự án có bù đắp được chi phí hoặc có lãi không.
- Phân tích kinh tế: Đứng trên góc độ quốc gia để xem xét, đánh giá hiệu quả của dự án.
- Phân tích chính trị: Vấn đề này thường không được nói trong dự án, nhưng phải phân tích tranh thủ được sự ủng hộ của các cấp có thẩm quyền.
- Phân bổ lợi nhuận: Xem xét đánh giá ai được lợi, ai bị thiệt hại do dự án và có sự ủng hộ hay chống đối không.
- Luật lệ địa phương: Xem xét quá trình lập dự án có vi phạm pháp luật nhà nước hoặc phong tục tập quán của địa phương không.

Trên đây là phần trình bày nội dung của một dự án nghiên cứu tiền khả thi, cũng như các phương pháp đánh giá phân tích mọi mặt của nó. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng ngành, từng quy mô của dự án, tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể mà các nội dung này có thể đề cập đơn giản hoặc nhấn mạnh, tập trung đến những nét đặc thù riêng. Vấn đề quan trọng là nội dung của dự án phải được nghiên cứu sâu hơn, chi tiết hơn các khía cạnh mà khi xem xét cơ hội đầu tư đã lựa chọn. Đối với các cơ hội đầu tư có quy mô nhỏ, không phức tạp về mặt kỹ thuật và triển vọng đem lại hiệu quả là rõ ràng thì có thể bỏ qua giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi.

CHƯƠNG II: KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO LÊ MẠNH

2.1. Giới thiệu về Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh

2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển Công ty

Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh được thành lập ngày 17 tháng 10 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0204003226 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 17/10/2009.

Tên Công ty: Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh

Tên tiếng Anh: LE MANH MANAGEMENT CONSULTANT AND TRAINING LIMITED COMPANY

Tên viết tắt: CTM

Trụ sở chính: Số 19/109 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0313.261355

Fax: 0313.261358

Website: www.lemanh.com.vn

Vốn điều lệ: 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình Mạnh - Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty.

Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh là một trong những thành viên của VCCI, hoạt động với các ngành nghề kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động tư vấn quản lý
- Hoạt động đào tạo
- Hoạt động kinh doanh thương mại
- Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa
- Hoạt động kinh doanh khác

*** Sứ mệnh:**

Sứ mệnh của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tư vấn quản lý với giải pháp tối ưu nhất, thời gian ngắn nhất, hiệu quả cao nhất và chi phí hợp lý nhất để hỗ trợ các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam nâng cao năng lực hoạt động và gia tăng giá trị.

*** Mục tiêu:**

Công ty phấn đấu trở thành công ty hàng đầu, chuyên tư vấn quản lý và triển khai các giải pháp quản trị doanh nghiệp, áp dụng các công nghệ và kỹ thuật mới, đa dạng và có tính tổng thể cao, nhằm mục đích quản lý tốt hơn các nguồn lực, hỗ trợ đưa ra các quyết định nhanh chóng, hiệu quả, từ đó gia tăng giá trị cho các doanh nghiệp Việt Nam.

2.1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của Công ty**2.1.2.1. Lĩnh vực tư vấn :**

- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn thành lập doanh nghiệp.
- Tư vấn thay đổi đăng ký kinh doanh.
- Tư vấn chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.
- Tư vấn xây dựng hệ thống văn bản nội bộ.
- Tư vấn dự án đầu tư.
- Tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh.
- Tư vấn xây dựng hệ thống tiêu thụ hàng hóa.
- Tư vấn chuyển giao kiến thức, công nghệ.
- Tư vấn và tuyển dụng nhân sự.
- Tư vấn nghề nghiệp.
- Nghiên cứu thị trường.
- Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.1.2.2. Lĩnh vực đào tạo

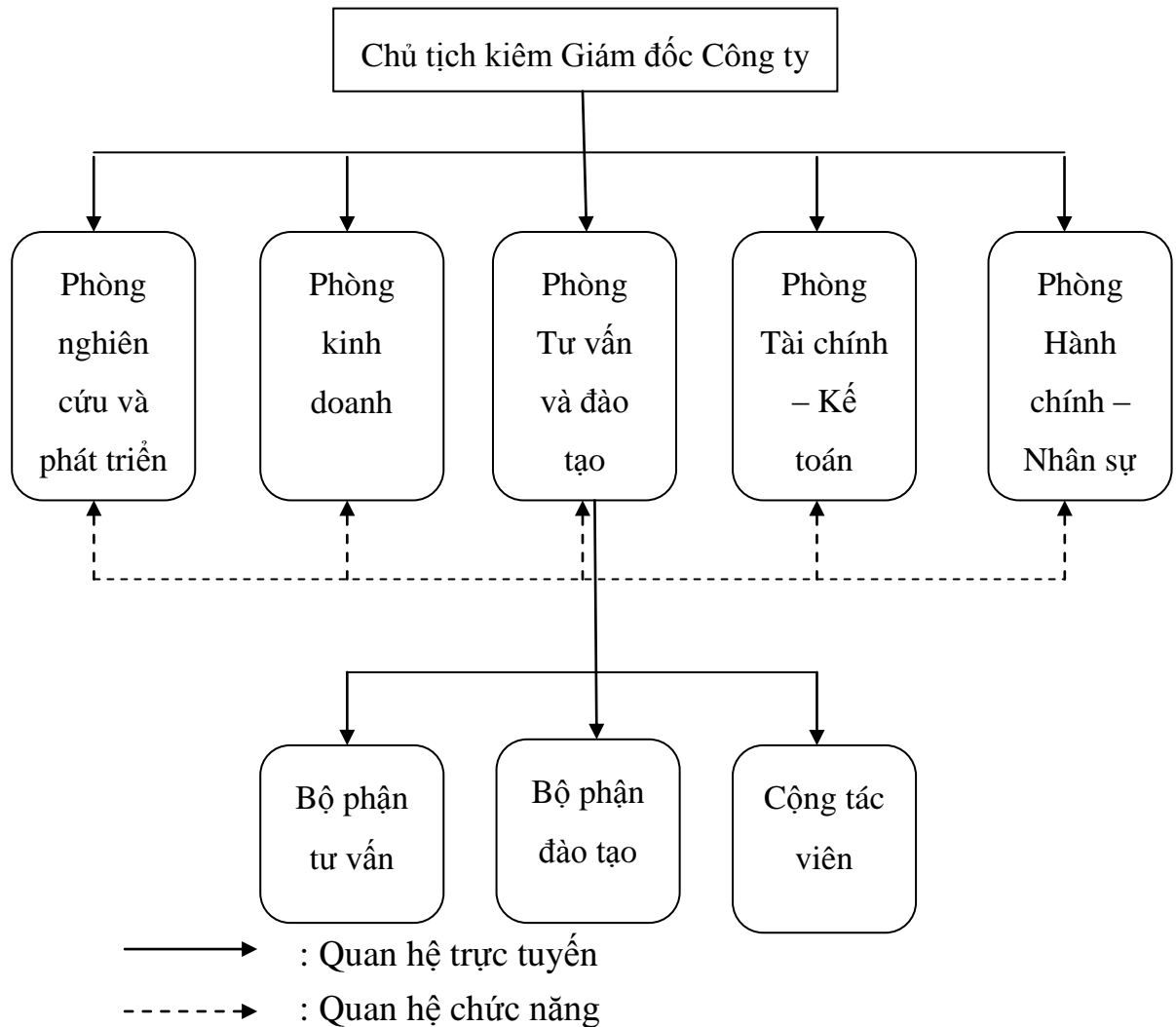
- Quản trị doanh nghiệp.
- Tài chính – kế toán – thuế.
- Lập và phân tích dự án đầu tư.
- Chứng khoán.
- Tin học ứng dụng.
- Ngoại ngữ.
- Kỹ năng nghề nghiệp.

2.1.2.3. Thương mại và dịch vụ khác

- Thiết kế website và cung cấp phần mềm máy tính.
- Quảng cáo xúc tiến thương mại.
- Kinh doanh thiết bị, văn phòng phẩm.
- Kinh doanh thiết bị điện, vật liệu điện.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức các phòng ban của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh



Chức năng các phòng ban

- ❖ Phòng Hành chính – Nhân sự
 - Tham mưu cho Ban lãnh đạo về công tác Tổ chức – Hành chính của Công ty.
 - Xây dựng phương pháp trả lương, tổ chức đào tạo, thi đua - khen thưởng, đề bạt thay đổi nhân sự của bộ phận
 - Xây dựng các văn bản về nội quy công ty, chính sách tuyển dụng nhân sự
- ❖ Phòng Kế toán – Tài chính
 - Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về công tác Tài chính, Kế toán.
 - Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty về nguồn vốn và giá dự toán làm cơ sở ký kết các hợp đồng với đối tác.

- Thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ tài chính, kế toán phát sinh trong Công ty.

- Đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ **Phòng Kinh doanh**

- Tham mưu đề xuất cho Tổng Giám đốc trong việc kinh doanh, tiếp thị, quảng cáo các sản phẩm, dịch vụ của Công ty.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch khai thác để thu hồi vốn nhằm bảo đảm nguồn vốn để triển khai kế hoạch đầu tư hàng năm đã được phê duyệt của công ty

- Thực hiện các báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc công ty

❖ **Phòng tư vấn và đào tạo**

- Tham mưu cho Giám đốc hoạch định chiến lược đào tạo và tư vấn

- Tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện và quản lý các nội dung đào tạo

- Nghiên cứu, đề xuất và thực hiện các hình thức đánh giá chất lượng đào tạo và tư vấn

- Tổ chức thực hiện các dịch vụ tư vấn

❖ **Phòng nghiên cứu và phát triển**

- Tham mưu cho Giám đốc trong việc nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực kinh doanh của Công ty

- Tham mưu cho Giám đốc trong việc lập kế hoạch kinh doanh

- Tham mưu cho Giám đốc về lĩnh vực Công nghệ thông tin

2.2. Các hoạt động chủ yếu của Công ty

2.2.1. Hoạt động marketing

❖ **Thị trường:**

Hiện nay ở Việt Nam chưa có nhiều doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tư vấn và đào tạo, do vậy đây vẫn là ngành nghề đem lại lợi nhuận kinh tế khá cao và chiếm thị phần lớn tại thị trường Hải Phòng. Nhu cầu thị trường về cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và đào tạo ngày càng tăng, đặc biệt là nhu cầu về nguồn lực cần có trải nghiệm về thực tế trong các công ty đang rất cần thiết.

Vì vậy các gói sản phẩm của công ty sẽ ngày càng được mở rộng và nâng cao chất lượng, sát với nhu cầu thực tế.

❖ Khách hàng tiềm năng:

Về dịch vụ Tư vấn: chủ yếu là các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hải Phòng.

Về dịch vụ đào tạo: các chủ doanh nghiệp, sinh viên, những người đang đi làm cần nâng cao chuyên môn

+ Công ty đã thực hiện đẩy mạnh công tác marketing trong thời gian gần đây dưới nhiều hình thức: quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống mạng Internet, gọi điện và gặp gỡ các khách hàng...

Bên cạnh đó công ty còn tiến hành công tác chăm sóc khách hàng: gọi điện, gửi thư và hoa chúc mừng các doanh nghiệp nhân ngày lễ Tết, ngày thành lập doanh nghiệp...

2.2.2. Tình hình nhân sự

Do đặc thù của hoạt động tư vấn quản lý và đào tạo nên đội ngũ lao động của công ty cần có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm tổng hợp của nhiều lĩnh vực.

Vào thời điểm 31/12/2014, tổng số lao động của công ty là 14 người. Trong đó số lượng lao động tại các phòng ban như sau:

- Giám đốc: 01 người
- Phòng tổ chức hành chính: 02 người
- Phòng tài chính - kế toán: 02 người
- Phòng nghiên cứu - phát triển: 02 người
- Phòng tư vấn – đào tạo: 06 người
- Phòng kinh doanh: 01 người

Trong đó 01 nhân viên phòng kế toán và 01 nhân viên phòng nghiên cứu, phát triển là nhân viên lao động cả trực tiếp và gián tiếp nhưng chủ yếu là nhân viên trực tiếp vì tham gia chính vào công tác đào tạo và tư vấn cho các gói sản phẩm của công ty (tư vấn nghiên cứu - khảo sát thị trường, tư vấn kế toán, đào tạo kế toán) cùng với 6 nhân lực ở phòng tư vấn đào tạo.

2.1.3. Tình hình tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	2012	2013	2014
(2)	(3)			
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	448.127.817	537.681.377	486.339.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	193.552.028	184.684.591	366.339.121
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	0	0	0
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	66.000.000	172.200.000	120.000.000
1. Phải thu của khách hàng	131	66.000.000	167.200.000	120.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	0	5.000.000	0
3. Các khoản phải thu khác	138	0	0	0
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	0	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	187.548.743	179.992.762	0
1. Hàng tồn kho	141	187.548.743	179.992.762	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác ([150] = [151] + [152] + [157] + [158])	150	1.027.046	804.024	0
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151	0	0	0
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152	0	0	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	0	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.027.046	804.024	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	287.172.878	267.150.972	326.347.221

(200=210+220+230+240)				
I. Tài sản cố định	210	270.000.000	240.000.000	210.000.000
1. Nguyên giá	211	300.000.000	300.000.000	300.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(30.000.000)	(60.000.000)	(90.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213	0	0	0
II. Bất động sản đầu tư	220	0	0	0
1. Nguyên giá	221	0	0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	0	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	0	0	0
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239	0	0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	240	18.172.878	27.150.972	116.347.221
1. Phải thu dài hạn	241	0	0	0
2. Tài sản dài hạn khác	248	18.172.878	27.150.972	116.347.221
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 =100 + 200)	250	735.300.695	804.832.349	812.686.342
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ ([300] = [310] + [330])	300	15.300.695	64.672.183	43.641.697
I. Nợ ngắn hạn ([310] = [311] + [312] + [313] + [314] + [315] + [316] + [318] + [323] + [327] + [328]+ [329])	310	15.300.695	64.672.183	43.641.697
1. Vay ngắn hạn	311	0	0	0
2. Phải trả cho người bán	312	0	0	0
3. Người mua trả tiền trước	313	10.000.000	55.779.141	32.273.038
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.298.895	8.893.042	3.339.899

Khóa luận tốt nghiệp**Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

5. Phải trả người lao động	315	0	0	0
6. Chi phí phải trả	316	1.800	0	0
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318	0	0	8.028.760
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	0	0	0
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	0	0	0
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	0	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0	0
II. Nợ dài hạn ([330] = [331] + [332] + [334] + [336] + [338] + [339])	330	0	0	
1. Vay và nợ dài hạn	331	0	0	0
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332	0	0	0
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334	0	0	0
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336	0	0	0
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338	0	0	0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339	0	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	720.000.000	740.160.166	769.044.645
I. Vốn chủ sở hữu	410	720.000.000	740.160.166	769.044.645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	800.000.000	800.000.000	800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0	0

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	(80.000.000)	(59.839.834)	(30.955.355)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	735.300.695	804.832.349	812.686.342
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1- Tài sản thuê ngoài		0	0	0
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0	0
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0	0
4- Nợ khó đòi đã xử lý		0	0	0
5- Ngoại tệ các loại		0,00	0,00	0,00

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2013, 2014 – Phòng Kế toán – Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chỉ tiêu	2012	2013	2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.000.000	243.836.364	300.683.764
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	135.000.000	243.836.364	300.683.764
4	Giá vốn hàng bán	60.750.000	136.548.364	174.396.583
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.250.000	107.288.000	126.287.181
6	Doanh thu hoạt động tài chính	81.747	58.221	23.200
7	Chi phí tài chính	0	0	0
8	Chi phí quản lý kinh doanh	54.000.000	80.466.000	90.205.129
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.331.747	26.880.221	36.105.252
10	Thu nhập khác	0	0	347
11	Chi phí khác	0	0	0
12	Lợi nhuận khác	0	0	347
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.331.747	26.880.221	36.105.599
14	Chi phí thuế TNDN	5.082.937	6.720.055	7.221.120
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.248.810	20.160.166	28.884.479

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2013, 2014 – Phòng Kế toán – Tài chính)

Nhận xét – đánh giá:

a. Các hệ số về khả năng thanh toán**+ Hệ số thanh toán hiện tại:**

Cho biết khả năng của một công ty trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình. Tỷ số này càng cao chứng tỏ công ty càng có nhiều khả

năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ. Tỷ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang ở trong tình trạng tài chính tiêu cực, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo hạn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn. Mặt khác, nếu tỷ số này quá cao cũng không phải là một dấu hiệu tốt bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa được hiệu quả.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện tại} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Bảng 2.1: Hệ số thanh toán hiện hành

Chỉ tiêu	2012	2013	2014
Tài sản ngắn hạn	448.127.817	537.681.377	486.339.121
Nợ ngắn hạn	15.300.695	64.672.183	43.641.697
Hệ số thanh toán hiện hành	29,288	8,314	11,144

Nhìn chung công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của mình.

+ Hệ số thanh toán nhanh

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết liệu công ty có đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Tỷ số này phản ánh chính xác hơn tỷ số thanh toán hiện hành. Một công ty có tỷ số thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận. Ngoài ra, nếu tỷ số này nhỏ hơn hẳn so với tỷ số thanh toán hiện hành thì điều đó có nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào hàng tồn kho. Các cửa hàng bán lẻ là những ví dụ điển hình của trường hợp này.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{(\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho})}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Bảng 2.2: Hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	2012	2013	2014
Tài sản lưu động	448.127.817	537.681.377	486.339.121
Hàng tồn kho	187.548.743	179.992.762	0
Nợ ngắn hạn	15.300.695	64.672.183	43.641.697
Hệ số thanh toán nhanh	17,031	5,531	11,144

Hệ số thanh toán nhanh của công ty có biến động qua các năm nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ của Công ty.

b. Hệ số về khả năng sinh lời

Bảng 2.3: Hệ số về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Hệ số lợi nhuận hoạt động	15,1%	11,0%	12,0%
Hệ số lợi nhuận ròng (ROS)	11,3%	8,3%	9,6%
Hệ số sinh lời trên tài sản (ROA)	2,1%	2,5%	3,6%

+ Hệ số lợi nhuận hoạt động

Hệ số này là thước đo đơn giản nhằm xác định đòn bẩy hoạt động mà một công ty đạt được trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh của mình. Hệ số biên lợi nhuận hoạt động cho biết một đồng vốn bỏ ra có thể thu về bao nhiêu thu nhập trước thuế. Hệ số lợi nhuận hoạt động cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay có nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động.

$$\text{Hệ số lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Doanh thu}}$$

Hệ số lợi nhuận hoạt động biến động qua các năm (giảm 4,1% so với năm 2012 và tăng 1% so với năm 2013). Đến năm 2014, 100 đồng doanh thu mang lại 12 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

+ Hệ số lợi nhuận ròng (ROS)

Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng (thu nhập sau thuế) của một công ty so với doanh thu của nó. Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận từ một đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này có ý nghĩa khuyến khích doanh nghiệp tăng doanh thu, giảm chi phí hoặc tốc độ tăng doanh thu phải lớn hơn tốc độ tăng chi phí.

$$\text{Hệ số lợi nhuận ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

Năm 2013, mức lãi ròng của Công ty giảm 3% so với năm 2012, tuy nhiên năm 2014 đã tăng lên 1,3% đạt 9,6%.

+ Hệ số sinh lời trên tài sản (ROA)

Hệ số sinh lời trên tài sản - ROA (Return on Total Asset) thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

ngiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ một đồng tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số sinh lời trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Như vậy, theo tính toán tại bảng 2.3, hệ số sinh lời trên tài sản tăng dần qua các năm. Điều này cho thấy Công ty đang sử dụng tài sản có hiệu quả hơn năm trước.

Nhìn vào bảng báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty thì kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh có nhiều biến đổi theo chiều hướng tốt, hệ số nợ trong mức kiểm soát và đảm bảo khả năng thanh toán nợ của Công ty.

2.3. Phương hướng phát triển của Công ty và nhiệm vụ lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm

2.3.1 Phương hướng phát triển của Công ty

Về ngắn hạn, đẩy mạnh công tác đào tạo, chủ yếu tập trung đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động và cụ thể là nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong địa bàn Hải Phòng nói riêng và khu vực miền Bắc nói chung. Để có thể cung ứng nguồn lao động theo đúng xu hướng và nhu cầu của thị trường, trong thời gian tới công ty sẽ đẩy mạnh công tác nghiên cứu và khảo sát thị trường lao động trong địa bàn thành phố Hải Phòng.

Về dài hạn, thành lập một trung tâm đào tạo và kết nối việc làm với mục tiêu hỗ trợ lao động cho các doanh nghiệp và cung ứng việc làm cho người lao động trên quy mô lớn.

2.3.2. Nhiệm vụ lập dự án đầu tư mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm

Từ khi em bắt đầu về thực tập tại Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh em đã được thực sự tiếp cận thực tế công việc, trực tiếp tham gia và thực hiện 1 số nhiệm vụ trong các gói sản phẩm Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh. Ví dụ như Dịch vụ tư vấn kế toán...

Ngay sau khi hiệu trưởng Đại học Dân lập Hải Phòng GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị giao đề tài khoá luận tốt nghiệp, Giám đốc Lê Đình Mạnh quyết định giao cho em làm nhiệm vụ “Lập dự án mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm”, đây là một trong những nhiệm vụ chiến lược quan trọng của Công ty.

CHƯƠNG III: LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỞ TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ KẾT NỐI VIỆC LÀM CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO LÊ MẠNH

3.1. Sự cần thiết đầu tư

3.1.1. Giới thiệu tổng quan về dự án

- Tên dự án: DỰ ÁN MỞ TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ KẾT NỐI VIỆC LÀM

- Hình thức đầu tư: Đầu tư mới

- Thời gian thực hiện đầu tư: 5 năm

- Mục tiêu đầu tư:

- Giúp cho sinh viên xây dựng cho mình những tư duy tích cực, nhận diện những đặc điểm tính cách và năng lực (điểm mạnh, điểm yếu) của mình từ đó có thể chủ động trong việc xác định định hướng tương lai cho mình.
- Tạo môi trường cho người học rèn luyện các kỹ năng cần thiết cốt lõi đáp ứng những yêu cầu của công việc, biết cách tạo lợi thế của mình trong mắt nhà tuyển dụng
- Tạo điều kiện cho người học tự hoàn thiện bản thân, tích lũy kinh nghiệm thực sự trong công việc và cuộc sống thông qua những trải nghiệm tình huống và thử thách thực tế.
- Giúp cho doanh nghiệp có đủ thời gian để lựa chọn được nhân viên thực sự vừa có năng lực, vừa có những đức tính phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp thay vì phải tìm kiếm lao động trên thị trường tự do, mất thời gian và chi phí để đào tạo lại.
- Giúp cho doanh nghiệp có nguồn lao động ít tốn kém, có thể khai thác tăng nguồn thu cho doanh nghiệp.

3.1.2. Giới thiệu về chủ đầu tư

- Chủ đầu tư dự án: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN QUẢN LÝ VÀ ĐÀO TẠO LÊ MẠNH

- Địa chỉ: Số 19/109 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại: 0313.261.355
- Website: www.lemanh.com.vn
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0204003226 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 17/10/2009
- Ngành nghề kinh doanh chính:
 - + Tư vấn quản lý
 - + Đào tạo
 - + Kinh doanh thương mại
 - + Xuất nhập khẩu hàng hóa
 - + Kinh doanh khác
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình Mạnh
- Vốn điều lệ: 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng chẵn).
- Năng lực quản lý, điều hành của Chủ đầu tư:

Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh được thành lập vào cuối năm 2009 với sự lãnh đạo của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty Ông Lê Đình Mạnh - là người đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo và tư vấn quản lý doanh nghiệp. Với mong muốn là cầu nối liên kết giữa doanh nghiệp và học sinh – sinh viên thành phố Hải Phòng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo gắn với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu xã hội và tìm kiếm việc làm cho sinh viên, Lãnh đạo Công ty đã quyết định đầu tư dự án Trung tâm đào tạo và kết nối việc làm.

3.1.3. Sự cần thiết đầu tư

3.1.3.1. Giới thiệu chung về Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng là một thành phố ven biển, thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cách thủ đô Hà Nội 102 Km về phía đông nam. Về ranh giới hành chính, Hải Phòng tiếp giáp với Quảng Ninh ở phía Bắc; Hải Dương ở phía tây; Thái Bình ở phía nam và với Biển Đông ở phía đông.

Thành phố Hải Phòng có diện tích đất tự nhiên là 1.527,4 km², Tính đến tháng 12/2014, dân số Hải Phòng là 1.944.800 người, trong đó dân cư thành thị chiếm 46,1% và dân cư nông thôn chiếm 53,9%, là thành phố đông dân thứ 3 ở Việt Nam, sau Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

bản đồ hành chính



TỶ LỆ 1: 90 000

Hình 3.1. Vị trí địa lý Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng từ lâu đã nổi tiếng là một cảng biển lớn nhất ở miền Bắc, một đầu mối giao thông quan trọng với hệ thống giao thông thủy, bộ, đường sắt, hàng không trong nước và quốc tế, là cửa chính ra biển của thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc; là đầu mối giao thông quan trọng của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Chính vì vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng châu thổ sông Hồng, Hải Phòng được xác định là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế động lực phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh); là Trung tâm kinh tế - khoa học - kỹ thuật tổng hợp của Vùng duyên hải Bắc Bộ và là một trong những trung tâm phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước (Quyết định 1448 /QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ).

Cùng với sự phát triển của cả nước, trong những năm qua kinh tế - xã hội Hải Phòng có bước phát triển khá nhanh, tốc độ tăng trưởng bình quân GDP luôn đạt trên 11%. Năm 2014, GDP của Hải Phòng đạt 77.882 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 8,5% so với năm 2013, trong đó tốc độ tăng trưởng công

ng nghiệp năm 2014 đạt trên 10%, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ đạt 8,4%. Cơ cấu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

3.1.3.2. Sự cần thiết đầu tư

Trong thời kỳ công nghiệp hóa-hiện đại hóa, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến sự phát triển của đất nước và sự sống còn của các doanh nghiệp. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có lực lượng lao động dồi dào. Đến ngày 1/7/2014, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 69,3 triệu người, lực lượng lao động cả nước (bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc và những người thất nghiệp) đạt 53,7 triệu, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm đến 77,5%.

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2013,2014), Điều tra lao động – việc làm hàng quý)

Số lượng lao động lớn đồng thời chất lượng lao động có được cải thiện. Theo số liệu của Điều tra Lao động-Việc làm, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Việt Nam chiếm 47,88% trong tổng số lực lượng lao động, tuy nhiên chủ yếu do tăng công nghệ kỹ thuật không bằng cấp/chứng chỉ.

Bảng 3.1: Số lượng và tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật (CMKT)

Chỉ tiêu	Năm 2013			Năm 2014	
	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2
1. Tổng số lao động có CMKT (triệu người)	24,58	25,28	25,46	25,59	25,87
2. Tỷ lệ lao động có CMKT(%)	45,99	46,95	47,43	47,75	47,98
- Tỷ lệ CNKT không bằng cấp/chứng chỉ (%)	20,04	28,76	29,02	29,21	29,73
- Tỷ lệ CNKT có bằng cấp/chứng chỉ (%)	17,95	18,19	18,41	18,55	18,25

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2013,2014), Điều tra lao động – việc làm hàng quý)

Năm 2014, cả nước có 1045,5 nghìn người thất nghiệp trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, trong đó 162,4 nghìn người có trình độ đại học trở lên tăng 28,4 nghìn người.

Bảng 3.2 Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ chuyên môn*Đơn vị: nghìn người*

Trình độ CMKT	Năm 2013	Năm 2014
Không có CMKT	677,7	629,8
Sơ cấp nghề	39,7	38,5
Trung cấp nghề	38,6	36,9
Trung học chuyên nghiệp	57,2	81,0
Cao đẳng nghề	12,8	17,9
Cao đẳng	12,8	79,1
Đại học/Trên Đại học	134,0	162,4
Tổng cộng	1037,8	1045,5

(Nguồn: Tổng cục thống kê (2013,2014), Điều tra lao động – việc làm hàng quý)

Một vấn đề quan trọng là, đào tạo nguồn nhân lực ở Việt nam chưa gắn kết với nhu cầu của thị trường cả về số lượng, cơ cấu và chất lượng. Rất nhiều doanh nghiệp phản ánh học sinh, sinh viên ra trường không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Năm 2012, Ngân hàng Thế giới công bố kết quả khảo sát về mức độ đáp ứng các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp đại học so với yêu cầu của nhà tuyển dụng tại 7 quốc gia Đông Á trong đó có Việt nam thì thái độ làm việc được đánh giá ở mức thiếu hụt nghiêm trọng, các kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề thiếu hụt lớn. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014 viết "Phần lớn người sử dụng lao động nói rằng tuyển dụng lao động là công việc khó khăn vì các ứng viên không có kỹ năng phù hợp ("thiếu kỹ năng") hoặc vì sự khan hiếm người lao động trong một số ngành nghề ("thiếu hụt người lao động có tay nghề)". Khảo sát của ILSSA- Manpower năm 2013 cũng cho thấy tình hình tương tự, gần 30% doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong tuyển dụng lao động trực tiếp và nhân viên văn phòng; ý thức về chất lượng và đúng giờ/đáng tin cậy là những kỹ năng thiếu hụt lớn nhất, với khoảng 30%, trong nhóm lao động trực tiếp và quản đốc phân xưởng; những kỹ năng thiếu hụt tiếp theo là khả năng thích nghi với những thay đổi, khả năng làm việc nhóm, khả năng nhận biết tiếp thu và ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng máy tính cơ bản. Điều này phản ánh một thực tế là chất lượng đào tạo ở nước ta thấp, lao động ở Việt Nam đang làm việc tại những vị

trí đòi hỏi trình độ đào tạo cao hơn hoặc thậm chí thấp hơn so với những kỹ năng đang có.

Với những thực trạng trên có thể thấy việc đầu tư mở trung tâm gắn kết giữa sinh viên và doanh nghiệp là yêu cầu cấp thiết, đây chính là cơ sở và cơ hội để “Dự án mở trung tâm đào tạo và kết nối việc làm” do Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh là chủ đầu tư ra đời.

3.2. Những căn cứ về mặt pháp lý

Dự án “Trung tâm đào tạo và kết nối việc làm” được thành lập dựa trên các căn cứ pháp lý sau:

- Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Nghị định Chính phủ số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

- Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/06/2005 và Nghị định Chính phủ số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/08/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giáo dục;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 và Nghị định Chính phủ số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/05/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Quyết định 271/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/11/2006 về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2020 đã xác định “Giáo dục - đào tạo phải đi trước một bước nhằm tạo nguồn nhân lực đủ khả năng tiếp cận kỹ thuật tiên tiến và công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh trên thị trường lao động khu vực và quốc tế”, phấn đấu “tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85 - 90% vào năm 2020. Giải quyết việc làm cho 500.000 lao động giai đoạn 2011 – 2020”.

Qua nghiên cứu hệ thống chính sách pháp luật của Việt Nam và thành phố Hải Phòng đã cho thấy việc đầu tư phát triển ngành giáo dục và dịch vụ tuyển dụng của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh là phù hợp với xu thế chung, phù hợp với đường lối chiến lược phát triển kinh tế trong giai đoạn trước mắt và định hướng của Đảng, Nhà nước ta và của thành phố Hải Phòng.

3.3. Phân tích thị trường sản phẩm dịch vụ của dự án

3.3.1. Phân tích thị trường

❖ **Đối tượng là học sinh - sinh viên**

Để đáp ứng đúng nhu cầu của khách hàng, tạo được sự khác biệt trong các sản phẩm, dịch vụ, Chủ đầu tư đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát về chất lượng chương trình đào tạo của các trường Đại học, cao đẳng theo hình thức phỏng vấn trực tiếp 132 cựu sinh viên các trường Đại học Hàng Hải, Đại học Hải Phòng, Đại học Dân lập Hải Phòng, trường cao đẳng Hàng Hải 1, Cao đẳng công nghệ Viettronics và trường Cao đẳng Cộng Đồng... . Kết quả khảo sát như sau:

Bảng 3.3: Cựu sinh viên đã học được những kiến thức nghề nghiệp cần thiết cho công việc

Mức độ	Số SV	Phần trăm(%)
Đầy đủ	10	7,6
Tương đối đầy đủ	40	30,3
Chỉ học được một phần	81	61,4
Không học được phần nào	1	0,8
Tổng cộng	132	100,0

Qua bảng 1 cho thấy, khi khảo sát cựu sinh viên đã học được những kiến thức nghề nghiệp cần thiết cho công việc thì mức độ được các bạn lựa chọn nhiều nhất là chỉ học được một phần (61,4%), kế đến là mức tương đối đầy đủ (30,3%), mức độ đầy đủ chỉ chiếm (7,6%) và thấp nhất là mức không học được phần nào (0,8%).

Khi hỏi sinh viên cần phải bổ sung thêm những kiến thức nghề nghiệp nào để khi tốt nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc thì đa số cựu sinh viên cho rằng cần tăng thời gian thực hành thực tế, định hướng nghề nghiệp sớm...

Bảng 3.4: Cựu sinh viên đã học được những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho công việc:

Mức độ	Số SV	Phần trăm(%)
Đầy đủ	3	2,2
Tương đối đầy đủ	52	37,7
Chỉ học được một phần	73	52,9

Không học được phần nào	4	2,9
Tổng cộng	132	100,0

Qua bảng 2 cho thấy, mức độ được cựu sinh viên lựa chọn nhiều nhất là chỉ học được một phần (52,9%), kế đến là mức độ tương đối đầy đủ (37,7%), tiếp theo là mức độ không học được phần nào chiếm (2,9%) và lựa chọn thấp nhất là mức độ đầy đủ (2,2%).

Khi hỏi sinh viên cần phải bổ sung thêm những kỹ năng nghề nghiệp nào để khi tốt nghiệp đáp ứng tốt yêu cầu công việc thì đa số cựu sinh viên cho rằng cần bổ sung kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, kỹ năng lập kế hoạch, tiếp đến là kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng khai thác và xử lý thông tin, kỹ năng tự học và tự nghiên cứu...

❖ Đối tượng là doanh nghiệp

Bên cạnh cuộc khảo sát cựu sinh viên, Chủ đầu tư cũng tiến hành điều tra về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại 120 doanh nghiệp thuộc các loại hình (thương mại, sản xuất, vận tải...) trên địa bàn thành phố Hải Phòng bằng cách gửi phiếu điều tra. Kết quả khảo sát như sau:

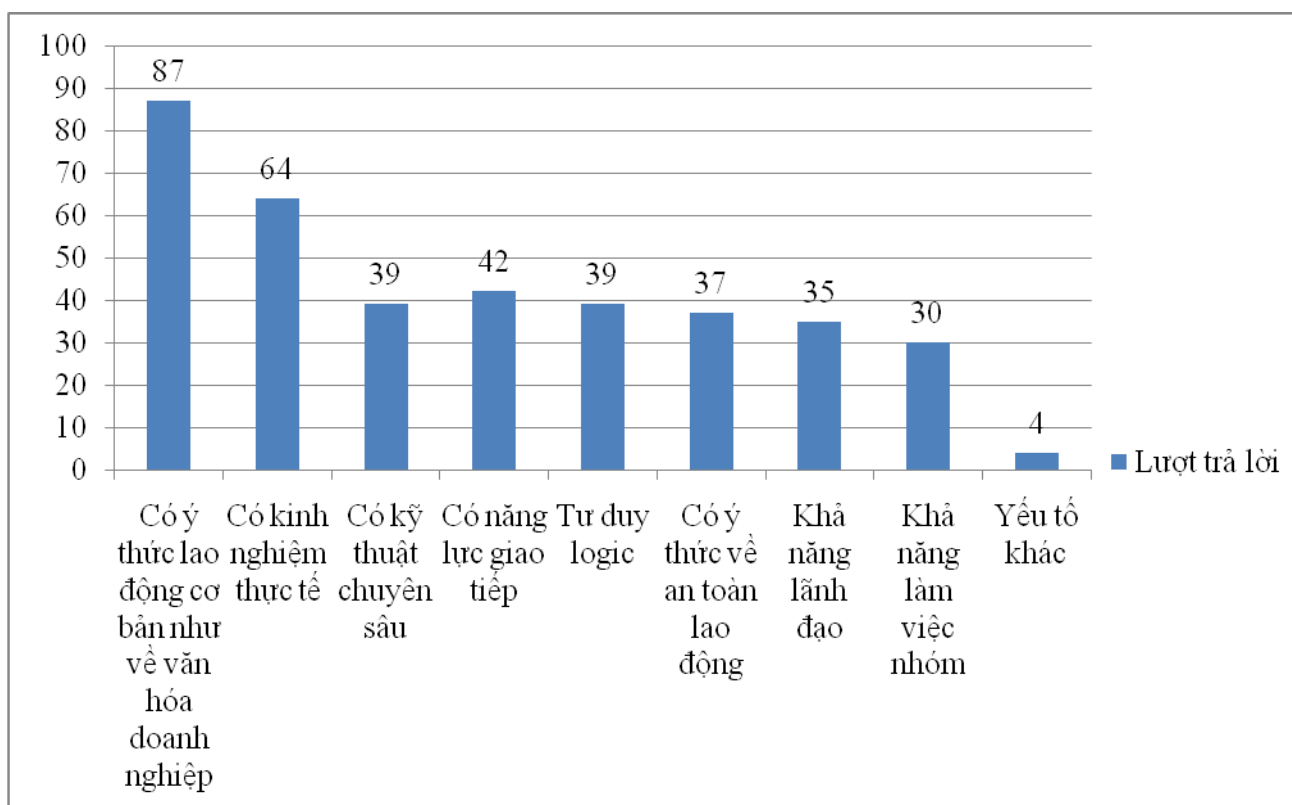
❖ Nhu cầu về nhân viên thạo việc của các doanh nghiệp

Bảng 3.5: Nhu cầu về nhân viên thạo việc tại các doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
1	Nhu cầu trong hoạt động hiện tại	115	100
	Cần	92	80
	Không cần	9	8
	Bình thường/Khác	14	12
2	Nhu cầu khi mở rộng hoạt động kinh doanh	115	100
	Cần	102	89
	Không cần	4	3
	Bình thường/khác	9	8

Những tiêu chí doanh nghiệp thấy thực sự cần ở “thợ lành nghề” (118 doanh nghiệp trả lời hợp lệ với 377 lượt trả lời)

Biểu đồ 3.1: Những tiêu chí doanh nghiệp thấy thực sự cần ở nhân viên thao việc



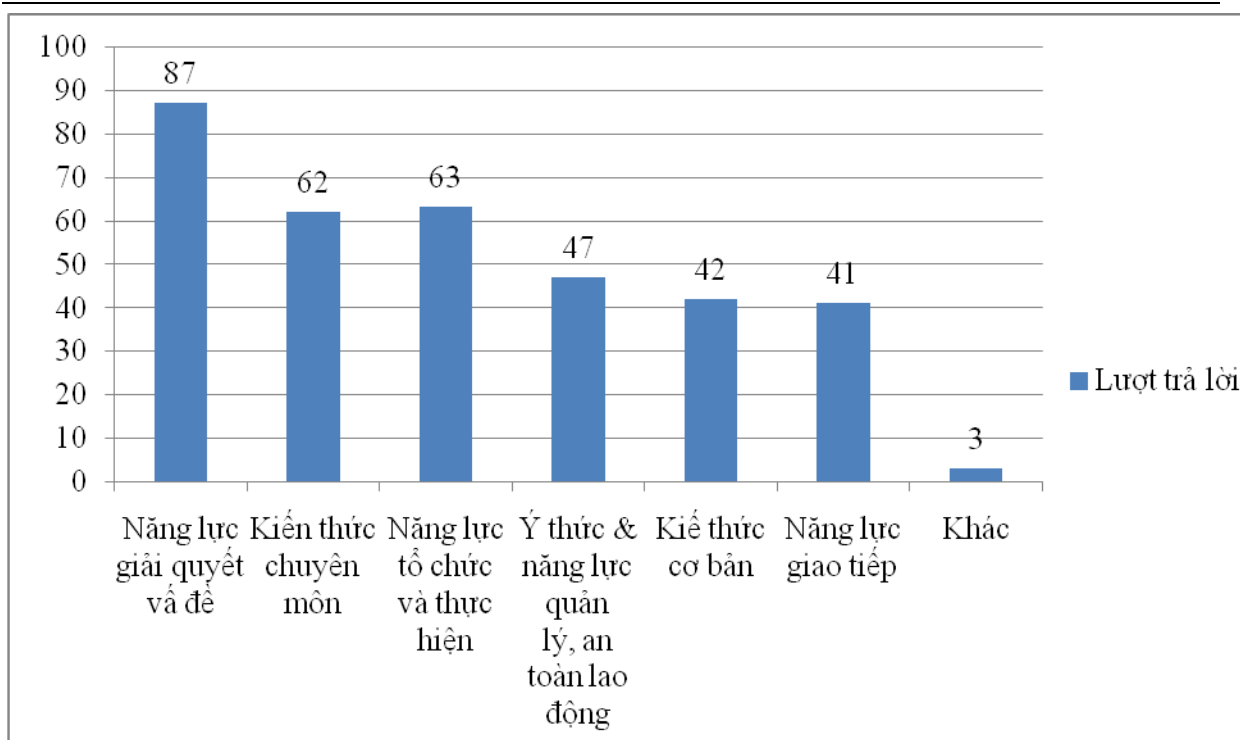
❖ Nhu cầu về nhân viên có sự sáng tạo và năng lực thực hành

Bảng 3.6: Nhu cầu về nhân viên có sự sáng tạo và năng lực thực hành

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
1	Nhu cầu trong hoạt động hiện tại	119	100
	Cần	86	72
	Không cần	24	20
	Bình thường/Khác	9	8
2	Nhu cầu khi mở rộng hoạt động kinh doanh	119	100
	Cần	96	81
	Không cần	20	17
	Bình thường/khác	3	2

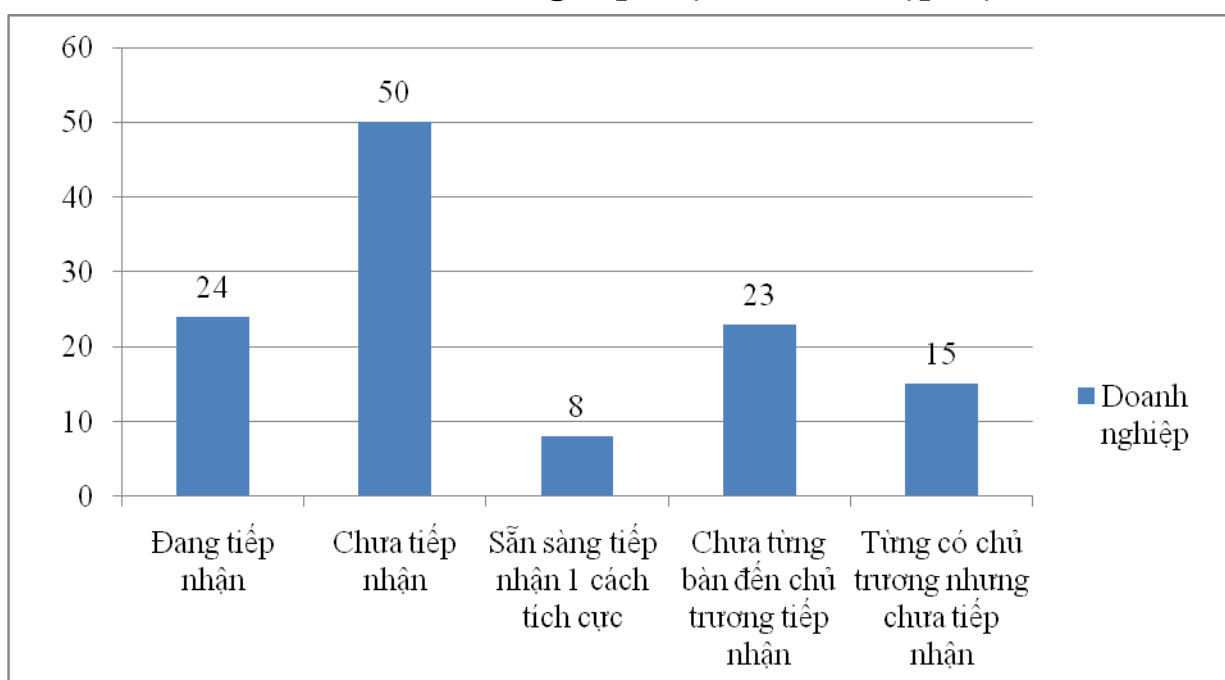
Những tiêu chí cần có ở nhân viên có sự sáng tạo và năng lực thực hành (114 doanh nghiệp trả lời hợp lệ với 345 lượt trả lời)

Biểu đồ 3.2: Những tiêu chí cần có ở nhân viên có sự sáng tạo và năng lực thực hành



❖ Khả năng tiếp nhận sinh viên tập việc (120 doanh nghiệp trả lời)

Biểu đồ 3.3: Khả năng tiếp nhận sinh viên tập việc



❖ Ý kiến của doanh nghiệp

- Trình độ kỹ thuật của các nhân viên khi được đào tạo tại các cơ sở đào tạo thường không đạt tiêu chuẩn mà công ty yêu cầu

- Cần những nhân viên có thể tự tư duy, tự nhận biết vấn đề và tự đưa ra những đề xuất cải thiện, cải tiến.

- Cần những nhân viên có thể tự tư duy về hiệu suất công việc 1 cách tổng quát và luôn nỗ lực để sản xuất được những sản phẩm có chất lượng tốt hơn.

- Cũng quan tâm tới việc nhận sinh viên thực tập, nhưng do thiếu những giải pháp tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo, nên chưa thực hiện được

❖ Đề xuất với trung tâm

Về đào tạo nhân lực:

- Cung cấp nguồn nhân lực có khả năng thích ứng tốt

- Đào tạo quản lý trong nguồn nhân lực sản xuất

- Có khả năng đáp ứng đầy đủ chức năng công việc (hành chính, kế toán, nhân sự, cung ứng, marketing)

- Duy trì các hoạt động vận dụng kiến thức tiếp thu được sau khi kết thúc quá trình đào tạo.

Đề xuất nội dung hoạt động:

- Muốn biết về nội dung đào tạo hơn là nội dung các lĩnh vực hoạt động của trung tâm.

- Cần có thông tin giới thiệu về các chương trình đào tạo theo năm.

- Vì là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên còn gặp nhiều khó khăn về mặt tài chính. Mong muốn được xem xét đào tạo miễn phí cũng như nhận được tư vấn về công tác đào tạo.

3.3.2. Sản phẩm, dịch vụ của Dự án và phương thức hoạt động

Qua khảo sát thị trường cho thấy, đa số sinh viên có nhu cầu về định hướng chuyên ngành, nghề nghiệp sớm, có nhiều thời gian thực hành thực tế cũng như bổ sung thêm những kỹ năng nghề nghiệp; doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động có khả năng thích ứng tốt. Do vậy, dự kiến sản phẩm, dịch vụ của Dự án sau khi hoàn thành đầu tư là:

Bảng 3.7 : Danh mục sản phẩm, dịch vụ của dự án

TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính
1	Tổ chức các buổi hội thảo trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm	Buổi
2	Tìm kiếm các công việc, đề tài, dự án từ các cơ quan, doanh nghiệp để cho các thành viên thực hiện	Gói
3	Tổ chức tập huấn và thực hành kỹ năng nghề nghiệp	

4	Đào tạo, bồi dưỡng, sát hạch, đánh giá kỹ năng, chuyên môn của người lao động... theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.	Gói
5	Đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực	Gói
6	Đào tạo kỹ năng nghề nghiệp	Khóa
7	Đào tạo kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp	Khóa

❖ Tổ chức các buổi hội thảo trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm

Định kỳ hàng tháng, Trung tâm sẽ tổ chức các buổi hội thảo, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm của những người đi trước với những đối tượng có nhu cầu theo các chuyên đề khác nhau (như giữa đại diện doanh nghiệp với người lao động, giữa doanh nghiệp với sinh viên, giữa những người lao động...). Dự kiến mỗi tháng trung tâm sẽ tổ chức từ 01 đến 02 buổi hội thảo với số lượng tham dự khoảng 100 người/buổi. Hoạt động này trung tâm tổ chức với mục tiêu không thu phí.

❖ Tìm kiếm các công việc, đề tài, dự án từ các cơ quan, doanh nghiệp để cho các thành viên thực hiện

Tìm kiếm các công việc, đề tài, dự án từ các cơ quan, doanh nghiệp để cho các thành viên (sinh viên, người lao động...) thực hiện. Đây được xem là một hoạt động chính của Trung tâm. Trung tâm sẽ chịu trách nhiệm tìm kiếm các công việc, đề tài, dự án từ các cơ quan, doanh nghiệp sau đó tổ chức kết nối, đặt hàng đối với nhân sự có khả năng thực hiện. Đối với dịch vụ này, nguồn thu của Trung tâm được tính theo % giá trị của từng công việc, đề tài. Qua khảo sát và tìm hiểu thực tế, hàng tháng Trung tâm có thể tìm kiếm và triển khai thực hiện được 15 đơn hàng cho tất cả các vị trí công việc như hành chính, bán hàng, kế toán, kinh doanh, marketing, công nghệ thông tin.... với doanh thu bình quân là 200.000.000 đồng/tháng.

❖ Tập huấn, thực hành nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp

Tập huấn, thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng là một trong những dịch vụ chính của Trung tâm. Trung tâm là nơi tổ chức các khóa tập huấn, thực hành kỹ năng nghề nghiệp cho các đối tượng có nhu cầu (gồm sinh viên, người chuẩn bị tham gia thị trường lao động, người lao động muốn nâng cao kỹ năng...). Giai đoạn mới đi vào hoạt động, do quy mô về cơ sở vật chất của Trung tâm cũng như nhu cầu của thị trường, Trung tâm tập trung chủ yếu tổ chức các khóa tập

huấn, thực hành kỹ năng nghề nghiệp cho các đối tượng, các vị trí công việc thuộc khối kinh tế như kế toán, kinh doanh, marketing, nhân sự, hành chính, công nghệ thông tin, giao hàng, bán hàng.... Khi quy mô của Trung tâm phát triển đủ lớn, Trung tâm sẽ tổ chức các khóa tập huấn, thực hành kỹ năng nghề nghiệp cho các đối tượng, vị trí công việc thuộc các ngành khác. Dự kiến bình quân 1 tháng Trung tâm sẽ tổ chức được 5 khóa tập huấn, thực hành kỹ năng nghề nghiệp cho các vị trí công việc thuộc khối gián tiếp như kinh doanh, hành chính văn phòng, kế toán, trợ lý, thư ký, nhân sự, bán hàng, kho, giao nhận hàng.... Bình quân mỗi khóa tập huấn, thực hành kỹ năng nghề nghiệp sẽ thu hút được từ 15 – 20 người tham dự với mức phí bình quân là 1.000.000 đồng/người/khóa. Doanh thu bình quân của hoạt động này là 60.000.000 đồng/người/tháng.

❖ Đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực

Theo xu hướng và trong điều kiện môi trường kinh doanh như hiện nay, các doanh nghiệp đã và luôn tìm cách tiết kiệm chi phí để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình như giảm chi phí marketing, giảm chi phí sản xuất, giảm chi phí quản lý... Với những doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp làm gia công có khả năng tài chính hạn hẹp, khối lượng công việc sản xuất kinh doanh không đều đặn, ổn định thì vấn đề tiết kiệm chi phí càng cấp thiết hơn để có thể đảm bảo quy trì và phát triển lâu dài. Từ các vấn đề đặt ra ở trên, các doanh nghiệp đã tìm ra nhiều giải pháp để giảm thiểu chi phí một cách tối ưu nhất mà vẫn đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm thiểu các rủi ro có thể gặp phải trong hoạt động kinh doanh trong đó có giải pháp tiết kiệm về chi phí nhân sự. Các doanh nghiệp thường cần nhân sự trong giai đoạn cao điểm của dự án với khối lượng công việc thường xuyên tăng giảm, thay thế nhân sự trong giai đoạn thai sản, gia tăng nhân sự tạm thời lúc cao điểm.... Qua quá trình tư vấn quản trị nhân sự cho các doanh nghiệp, hiểu được vấn đề và khó khăn chung của doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay trên địa bàn Hải Phòng, Trung tâm dự kiến triển khai gói sản phẩm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu nhân sự cho các doanh nghiệp. Đối tượng khách hàng chủ yếu của dịch vụ này là các doanh nghiệp kinh doanh có tính thời vụ, hoạt động theo đơn hàng, tình hình nhân sự biến động thường xuyên. Các vị trí chủ yếu sử dụng lao động thuê lại của Trung tâm gồm: kế toán, nhân viên kinh doanh, marketing, nhân sự, giao hàng, công nghệ thông tin, lập dự án.... Đối

tượng nhân sự được thuê bao gồm lao động có trình độ chuyên môn, lao động kỹ thuật cao. Hình thức chủ yếu cho thuê lại lao động được thực hiện dưới dạng hợp đồng khoán việc, hợp đồng gia công, hợp đồng dịch vụ giữa Trung tâm và khách hàng. Thời hạn làm việc phụ thuộc vào tính chất công việc, đơn hàng và thường là ngắn hạn. Dịch vụ này đảm bảo giải quyết các yêu cầu trong giải pháp tiết kiệm chi phí về nhân sự của các doanh nghiệp trong đó có tiết kiệm chi phí tuyển dụng, tiết kiệm chi phí đào tạo, tiết kiệm chi phí quản lý, giảm thiểu rủi ro về tài chính cố định khi hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn. Đồng thời, Trung tâm cũng sẽ thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp, làm đầu mối tiếp nhận thông tin tuyển dụng từ các doanh nghiệp, cung cấp thông tin và giới thiệu việc làm cho những đối tượng có nhu cầu. Hoạt động dịch vụ này ước tính mang lại cho Trung tâm doanh thu hàng tháng là 45.000.000 đồng/tháng.

❖ Đào tạo kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp

Kỹ năng nghề nghiệp bao gồm các kỹ năng mềm, kỹ năng về chuyên môn công việc giúp sinh viên, người lao động đánh giá đúng năng lực cá nhân, thị trường công việc để từ đó có thể xác định và theo đuổi hướng đi phù hợp với bản thân. Hoạt động dịch vụ được tổ chức thành các khóa với các chuyên đề khác nhau. Dự kiến 1 tháng Trung tâm tổ chức được 2 khóa với sự tham gia của 30 – 40 học viên. Hoạt động này ước tính mang lại cho Trung tâm doanh thu hàng tháng là 15.000.000 đồng/tháng.

3.3.3. Tiếp thị sản phẩm của dự án (Các biện pháp quảng cáo)

Để giới thiệu trung tâm đào tạo và kết nối việc làm tới doanh nghiệp và học sinh – sinh viên trên địa bàn Hải Phòng cũng như trên các tỉnh thành trong nước, dự án sẽ thực hiện một số biện pháp sau:

+ Quảng cáo trên tờ rơi: Thiết kế, in ấn tờ rơi và phát trực tiếp tới các doanh nghiệp, học sinh – sinh viên trong khu vực.

+ Quảng cáo trên Internet: Lập website giới thiệu về chương trình đào tạo, dịch vụ giới thiệu, tuyển dụng lao động.

+ Kết hợp với các trung tâm, công ty đào tạo khác tổ chức các buổi hội thảo để giới thiệu với Giám đốc, cán bộ quản lý của các doanh nghiệp trên địa bàn Hải Phòng...

3.4. Phương thức hoạt động của trung tâm đào tạo và kết nối việc làm

3.4.1 Địa điểm hoạt động

Quyết định về địa điểm là một quyết định có tầm quan trọng chiến lược. Địa điểm tác động lâu dài đến hoạt động và lợi ích của doanh nghiệp, đồng thời ảnh hưởng lâu dài đến cư dân quang vùng. Do mới thành lập nên quy mô của dự án còn thấp, nên Công ty dự kiến thuê địa điểm với những tiêu chuẩn lựa chọn như sau:

+ Địa điểm được chọn nên có diện tích đủ rộng để bố trí khu vực làm việc cho nhân viên trung tâm và không gian đủ rộng để có thể tổ chức các khóa đào tạo với sức chứa khoảng 100 người.

+ Là địa điểm gần các trường Đại học Hàng Hải, Đại học dân lập Hải Phòng, trường THPT Dân lập Hàng Hải, khách sạn sinh viên trường đại học dân lập Hải Phòng và một số trường trung học phổ thông, đại học, cao đẳng khác để có thể thu hút nhiều học sinh, sinh viên tham gia.

+ Địa điểm được chọn nên có cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất là về điện, nước, giao thông vận tải, thông tin liên lạc...

+ Khu vực có an ninh trật tự tương đối ổn định, lưu lượng giao thông đi lại cũng sẽ thấp hơn so với những tuyến phố, trục đường giao thông lớn tạo một môi trường làm việc và học tập cho cả giáo viên lẫn học viên.

+ Có khu để xe cho khách hàng.

Để thuận tiện cho việc tính toán, dự án giả định là Trung tâm sẽ đi thuê địa điểm với thời hạn thuê là 5 năm với giá thuê là 20.000.000 đồng/tháng

Tổng chi phí thuê địa điểm là:

$$20.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 5 \text{ năm} = 1.200.000.000 \text{ đồng}$$

3.4.2. Thiết bị

Những thiết bị của dự án là những thiết bị văn phòng, danh mục trang thiết bị cần đầu tư như sau:

Bảng 3.8: Danh mục thiết bị của Dự án

STT	Máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy tính	Bộ	45	4.000	180.000
2	Bàn	Bộ	30	800	24.000
3	Ghế	Cái	200	350	70.000
4	Bảng viết	Cái	4	260	1.040

6	Máy photocopy Toshiba E-studio 232	Cái	1	20.000	20.000
7	Máy in	Cái	4	3.000	12.000
8	Máy lọc nước	Cái	2	3.500	7.000
9	Máy fax	Cái	1	2.000	2.000
10	Máy chiếu	Cái	5	6.900	34.500
11	Tủ tài liệu	Cái	10	2.500	25.000
12	Quạt treo tường	Cái	15	300	4.500
13	Điện thoại bàn	Cái	3	350	1.050
15	Điều hòa	Cái	4	10.000	40.000
	Tổng cộng				421.090

Tổng chi phí mua sắm thiết bị của dự án là: 421.090.000đồng.

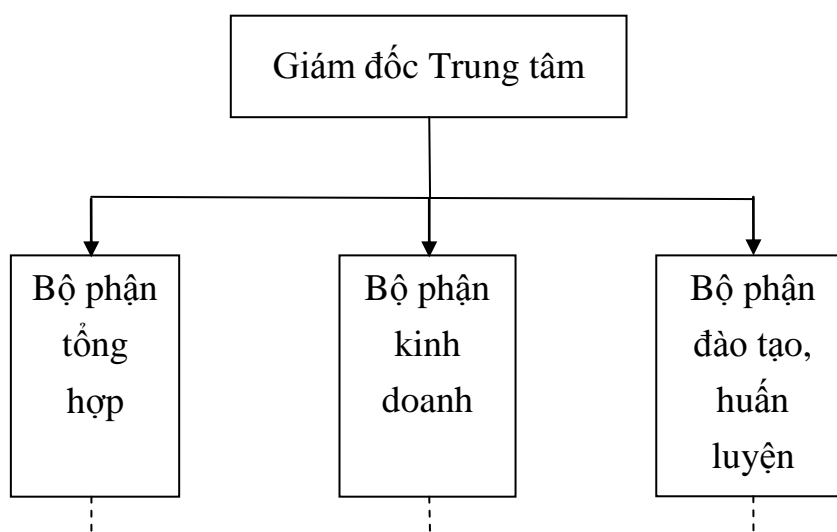
3.4.3. Tổ chức quản lý điều hành

Trung tâm Đào tạo và Kết nối việc làm là đơn vị mở rộng của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh do đó trung tâm phải có tổ chức thống nhất, hài hòa với công ty.

Trung tâm cần được tổ chức gọn nhẹ, khoa học, đảm bảo phối hợp hoạt động kinh doanh nhanh chóng, nhạy bén, hiệu quả trong nội bộ và bên ngoài.

Trên tinh thần đó Giám đốc Công ty có thể quyết định, trực tiếp điều hành việc hoạt động kinh doanh của trung tâm. Dự án được tổ chức và quản lý theo mô hình sau:

Sơ đồ 3.1: Mô hình cơ cấu tổ chức, quản lý



3.4.4. Nhân sự của dự án

Để đảm bảo nhân lực cho hoạt động kinh doanh của Dự án cần phải có lực lượng lao động được đào tạo phù hợp. Có thể sử dụng lao động là biên chế chính thức của Trung tâm và các lao động làm việc kiêm nhiệm theo hợp đồng. Nhu cầu lao động khi Trung tâm đi vào hoạt động ổn định được trình bày theo bảng dưới đây:

Bảng 3.9 : Nhu cầu lao động

STT	Bộ phận công tác	Số lượng (người)
1	Giám đốc trung tâm	1
2	Nhân viên bộ phận gián tiếp	3
3	Nhân viên kinh doanh	3
3	Giảng viên, chuyên viên	10
5	Bảo vệ	1
	Tổng cộng	18

Lao động của Dự án sẽ được tuyển trực tiếp tại Hải Phòng và các tỉnh lân cận, việc tuyển dụng lao động của Dự án tạo việc làm ổn định có thu nhập cao cho người lao động.

3.4.5. Tiền lương

Tiền lương cho lao động của Dự án được xác định theo thanh lương bình quân như sau:

- Lương bình quân cho bộ phận gián tiếp (Giám đốc, nhân viên kế toán, nhân viên tổ chức – hành chính, bảo vệ): 27.000.000 đồng/tháng
- Nhân viên kinh doanh: 4.000.000 đồng/người/tháng + 2% tổng doanh thu.
- Giảng viên, chuyên viên: bằng 45% tổng doanh thu

Mức thu nhập bình quân của người lao động khi Dự án mới đi vào hoạt động là 5,5 - 6 triệu đồng/người/tháng. Mức lương bình quân tăng dần hàng năm theo quy chế trả lương của Trung tâm và căn cứ năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh của người lao động, có tính đến yếu tố cạnh tranh, thu hút chất xám của đội ngũ giảng viên, chuyên viên. Khi Trung tâm đi vào hoạt động ổn định, mức thu nhập bình quân đạt 8 – 10 triệu đồng/người/tháng. Chi phí tiền lương của Dự án được giải trình trong phần hiệu quả tài chính kinh tế.

3.6. Phân tích hiệu quả tài chính của dự án**3.6.1. Tổng vốn đầu tư**

Nhu cầu về vốn đầu tư của Dự án được xác định theo phương pháp tổng hợp từ các khoản mục chi phí dự tính của dự án thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.10: Dự tính tổng mức vốn đầu tư của Dự án*Đơn vị tính: nghìn đồng*

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Vốn cố định	471.090
1	Chi phí sửa chữa	50.000
2	Mua sắm thiết bị	421.090
II	Vốn dự phòng (2% vốn cố định)	9.422
III	Vốn lưu động thường xuyên ứng trước	100.000
IV	Tổng vốn đầu tư	580.512

Tổng vốn đầu tư của Dự án (làm tròn số): 548.865.000 đồng trong đó gồm nguồn vốn cố định, vốn lưu động thường xuyên ứng trước và vốn dự phòng:

+ Vốn cố định: 471.090.000 đồng gồm chi phí sửa chữa nhà và mua sắm thiết bị.

+ Vốn lưu động thường xuyên ứng trước: 100.000.000 đồng được tính toán dựa trên cơ sở các khoản phí có tính chất vốn lưu động như chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội, điện, nước...

+ Vốn dự phòng: 9.422.000 đồng tính bằng 2% vốn cố định.

Tất cả được đầu tư bằng vốn tự có (vốn chủ)

3.6.2. Dự tính doanh thu

Bảng 3.11: Dự tính doanh thu của dự án

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Doanh thu bình quân 1 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1	Tổ chức các buổi hội thảo trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm	0	0	0	0	0	0
2	Tìm kiếm các công việc, đề tài, dự án từ các cơ quan, doanh nghiệp để cho các thành viên thực hiện	2.400.000	1.200.000	1.680.000	2.400.000	2.640.000	2.880.000
3	Tổ chức tập huấn và thực hành kỹ năng nghề nghiệp	720.000	360.000	504.000	720.000	792.000	864.000
4	Đào tạo, bồi dưỡng, sát hạch, đánh giá kỹ năng, chuyên môn của người lao động... theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.	900.000	450.000	630.000	900.000	990.000	1.080.000
5	Đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực	540.000	270.000	378.000	540.000	594.000	648.000
6	Đào tạo kỹ năng tiếp cận và phát triển nghề nghiệp	180.000	90.000	126.000	180.000	198.000	216.000
	TỔNG DOANH THU	4.740.000	2.370.000	3.318.000	4.740.000	5.214.000	5.688.000

3.6.3. Dự tính chi phí kinh doanh

Để đảm bảo hoạt động trong từng lĩnh vực có nguồn thu như nêu tại Bảng 9 ở trên cần phải có những chi phí thích hợp. Căn cứ vào kinh nghiệm của Chủ đầu tư và số liệu thống kê từ các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực như của Dự án, chi phí hoạt động trong từng năm của Dự án được dự tính theo các khoản mục như sau:

Bảng 3.12: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	KHOẢN MỤC	Năm				
		1	2	3	4	5
1	Chi phí tiền lương	1.262.130	1.709.382	2.380.260	2.603.886	2.827.512
2	Các khoản trích theo lương (24% quỹ lương)	378.367	485.708	646.718	705.671	759.341
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	40.218	40.218	40.218	40.218	40.218
4	Chi phí khấu hao	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.400	364.400	364.400	364.400	364.400
6	Chi phí bằng tiền khác (3% tổng doanh thu)	47.580	66.612	95.160	104.676	114.192
	TỔNG CHI PHÍ	2.136.695	2.710.320	3.570.756	3.862.851	4.149.663

3.6.3.1. Chi phí tiền lương

Chi phí tiền lương năm thứ 1 là: 1.954.897.000 đồng. Nghiên cứu mức tăng lương trung bình của các doanh nghiệp hiện nay, Chủ đầu tư dự tính kế hoạch tăng lương cho cán bộ công nhân viên Trung tâm trung bình 2 năm 1 lần, mỗi lần 7%. Tổng quỹ lương và các khoản trích theo lương (BHXH + BHYT + BHTN + kinh phí công đoàn) được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3.13: Chi phí tiền lương của dự án

STT	Vị trí	Số lượng (người)	Lương bình quân 1 năm (nghìn đồng)	Năm				
				1	2	3	4	5
1	Bộ phận gián tiếp	5	323.203	314.400	314.400	314.400	336.408	336.408
2	Nhân viên kinh doanh (lương cứng 4 tr/tháng + 2% doanh thu)	3	229.644	191.580	210.612	239.160	248.676	258.192
4	Giảng viên - chuyên viên (=45% Tổng doanh thu)	10	1.926.990	1.070.550	1.498.770	2.141.100	2.355.210	2.569.320
5	Các khoản trích theo lương (=24% Quỹ lương)			378.367	485.708	646.718	705.671	759.341
	Tổng	18	552.847	1.954.897	2.509.490	3.341.378	3.645.965	3.923.261

3.6.3.2. Chi phí dịch vụ mua ngoài của Dự án

Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm chi phí điện, nước, điện thoại... được tổng hợp trong từng khoản mục chi tiết cho từng năm hoạt động của Dự án như sau:

Bảng 3.14: Chi phí dịch vụ mua ngoài của Dự án*Đơn vị tính: nghìn đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm				
		1	2	3	4	5
1	Điện	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2	Nước	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3	Điện thoại, internet	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
4	Sửa chữa thiết bị	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
5	Thuê nhà	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Tổng cộng	364.400	364.400	364.400	364.400	364.400

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án bao gồm: chi phí điện, nước, điện thoại, Internet, sửa chữa thiết bị và thuê nhà. Các khoản chi phí này được tính như sau:

- ❖ Chi phí điện tính bình quân: 6 triệu đồng/tháng
- ❖ Chi phí nước tính bình quân: 1 triệu đồng/tháng
- ❖ Chi phí điện thoại, internet tính bình quân: 3 triệu đồng/tháng
- ❖ Chi phí sửa chữa thiết bị: 2% tổng giá trị TSCĐ tính khấu hao
- ❖ Chi phí thuê nhà: 20 triệu đồng/tháng

3.6.3.3. Chi phí khấu hao

Chi phí khấu hao TSCĐ được xác định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/14/2003 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao thiết bị 5 năm.

Bảng 3.15: Chi phí khấu hao*Đơn vị tính: nghìn đồng*

STT	Thiết bị	Nguyên giá	Số năm khấu hao	Chi phí khấu hao 1 năm	Năm				
					1	2	3	4	5
1	Hệ thống máy tính	180.000	5	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2	Hệ thống điều hòa	40.000	5	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Tổng cộng	220.000		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000

3.6.3.4. Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ**Bảng 3.16: Danh mục công cụ, dụng cụ phân bổ**

STT	Máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Bàn	Bộ	30	800	24.000
3	Ghế	Cái	200	350	70.000
4	Bảng viết	Cái	4	260	1.040
6	Máy photocopy Toshiba E-studio 232	Cái	1	20.000	20.000
7	Máy in	Cái	4	3.000	12.000
8	Máy lọc nước	Cái	2	3.500	7.000
9	Máy fax	Cái	1	2.000	2.000
10	Máy chiếu	Cái	5	6.900	34.500
11	Tủ tài liệu	Cái	10	2.500	25.000
12	Quạt treo tường	Cái	15	300	4.500
13	Điện thoại bàn	Cái	3	350	1.050

	Tổng cộng				201.090
--	------------------	--	--	--	----------------

Để thuận tiện cho việc tính toán, dự án giả định phân bổ công cụ dụng cụ vào chi phí là 20% mỗi năm.

Bảng 3.17: Phân bổ công cụ dụng cụ tính vào chi phí

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Thiết bị	Giá trị	Tỷ lệ phân bổ 1 năm	Năm				
				1	2	3	4	5
1	Công cụ dụng cụ	201.090	20%	40.218	40.218	40.218	40.218	40.218
	Tổng cộng	201.090		40.218	40.218	40.218	40.218	40.218

3.6.4. Hiệu quả kinh doanh

Theo số liệu đã tính toán trong các phần trên, lợi nhuận của Dự án từ năm thứ 1, năm bắt đầu Dự án đi vào hoạt động chính thức như sau:

Bảng 3.18: Hiệu quả kinh doanh

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm				
		1	2	3	4	5
1	Doanh thu	2.370.000	3.318.000	4.740.000	5.214.000	5.688.000
2	VAT	118.950	166.530	237.900	261.690	285.480
3	Doanh thu thuần	2.260.050	3.164.070	4.520.100	4.972.110	5.424.120
4	Tổng chi phí	2.136.695	2.710.320	3.570.756	3.862.851	4.149.663
5	Lợi nhuận trước thuế	120.230	449.376	943.094	1.102.385	1.266.958
6	Thuế TNDN	24.046	89.875	188.619	220.477	253.392
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.184	359.500	754.475	881.908	1.013.566

3.6.5. Dòng tiền của dự án

Các chỉ tiêu tài chính được tính theo hiện giá năm 1 và tính trong 5 năm, tỷ lệ chiết khấu của dự án 12%. Bằng các công thức tính toán được, xác định các chỉ tiêu tài chính của Dự án như sau:

Bảng 3.19: Dòng tiền của dự án

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm				
		0	1	2	3	4

	Vốn đầu tư ban đầu	-580.512					
1	Tổng doanh thu		2.370.000	3.318.000	4.740.000	5.214.000	5.688.000
2	VAT		118.500	165.900	237.000	260.700	284.400
3	Doanh thu thuần		2.251.500	3.152.100	4.503.000	4.953.300	5.403.600
4	Tổng chi phí (chưa có khấu hao)		2.087.270	2.658.724	3.515.906	3.806.915	4.092.642
5	Chi phí khấu hao		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
6	Lợi nhuận trước thuế		120.230	449.376	943.094	1.102.385	1.266.958
7	Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)		24.046	89.875	188.619	220.477	253.392
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.184	359.500	754.475	881.908	1.013.566
9	Khấu hao TSCĐ		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
10	Giá trị còn lại của TSCĐ		-	-	-	-	-
11	Thu hồi vốn lưu động ròng		-	-	-	-	100.000
14	Thu nhập ròng		140.184	403.500	798.475	925.908	1.157.566
15	Thu nhập ròng hiện tại (i = 12%)	-580.512	125.164	321.668	168.339	588.431	656.834
16	Thu nhập lũy kế	- 580.512	- 455.348	- 133.679	434.659	1.023.091	1.679.925

Để thuận tiện cho tính toán, Dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành là 20%. Sau khi tính toán các chỉ tiêu, ta xác định được các chỉ tiêu kinh tế tài chính của dự án như sau:

Bảng 3.20: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính

STT	Chỉ tiêu hiệu quả tài chính	
1	NPV	949.773
2	IRR	52%
3	Thời gian hoàn vốn	2 năm 2 tháng

3.6.6. Đánh giá độ an toàn của Dự án

Bảng 3.21: Đánh giá độ an toàn của dự án

STT	Chỉ tiêu	Theo dự tính	Trường hợp doanh thu giảm 10%	Trường hợp chi phí tăng 10%
1	NPV	949.773	284.886	144.837
2	IRR	52%	24%	19%
3	Thời gian hoàn vốn	2 năm 2 tháng	3 năm 6 tháng	3 năm 3 tháng

Qua bảng trên có thể thấy: Dự án tính toán trong trường hợp doanh thu giảm 10%, chi phí cố định giữ nguyên và trường hợp chi phí cố định tăng 10%, doanh thu giữ nguyên các chỉ tiêu NPV, IRR và thời gian vốn vẫn thể hiện dự án có tính khả thi cao.

3.7. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội

Dự án Trung tâm đào tạo và kết nối việc làm của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh ngoài tính khả thi về mặt tài chính, mang lại lợi nhuận cao cho Chủ đầu tư còn mang lại tính hiệu quả kinh tế xã hội to lớn. Cụ thể:

- Dự án đi vào hoạt động sẽ giúp cho sinh viên xây dựng cho mình những tư duy tích cực, nhận diện những đặc điểm tính cách và năng lực (điểm mạnh, điểm yếu) của mình từ đó học viên có thể chủ động trong việc xác định định hướng tương lai cho mình.

- Dự án tạo môi trường cho người học rèn luyện các kỹ năng cần thiết cốt lõi đáp ứng những yêu cầu của công việc, biết cách tạo lợi thế của mình trong mắt nhà tuyển dụng

- Dự án sẽ tạo điều kiện cho người học tự hoàn thiện bản thân, tích lũy kinh nghiệm thực sự trong công việc và cuộc sống thông qua những trải nghiệm tình huống và thử thách thực tế.

- Khi dự án đi vào hoạt động, doanh nghiệp luôn có một đội ngũ nhân lực vững chắc hỗ trợ khi mình có nhu cầu. Đồng thời doanh nghiệp ít tốn chi phí tuyển dụng, chi phí thử việc vì qua thời gian tham gia chương trình đào tạo chính là thời gian sinh viên thể hiện năng lực.

- Dự án giúp cho doanh nghiệp có một nguồn nhân lực ít tốn kém, tăng nguồn thu cho doanh nghiệp.

- Rút ngắn khoảng cách giữa các sinh viên với doanh nghiệp, góp phần giúp sinh viên tìm được việc làm và doanh nghiệp có nguồn tuyển dụng lao động nhanh nhất, giảm số lượng người thất nghiệp của Thành phố Hải Phòng.

KẾT LUẬN

Qua phân tích các khía cạnh của dự án về mặt pháp lý, thị trường, tài chính, kinh tế - xã hội, dự án Trung tâm đào tạo và kết nối việc làm là một dự án có tính khả thi cao cần được đầu tư bởi các lý do:

Về khía cạnh tài chính: sau 2 năm 2 tháng, chủ đầu tư đã thu hồi được vốn và có khoản lợi nhuận ròng là 1.679.925.000 đồng.

Về khía cạnh kinh tế xã hội: dự án sẽ đóng góp vào việc giải quyết việc làm cho một bộ phận người lao động, đặc biệt là học sinh - sinh viên cũng như cung ứng được nhân sự chất lượng cao cho các doanh nghiệp.

Sau 5 năm hoạt động, quy mô dự án phát triển với số lượng lớn, Công ty nên đầu tư xây dựng Trung tâm để đáp ứng được yêu cầu hoạt động cao hơn.

Do còn nhiều hạn chế về cả thời gian và kinh nghiệm nên bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, chính vì vậy em mong có thêm nhiều sự góp ý từ các Thầy, Cô trong hội đồng để hoàn thiện hơn nữa dự án này. Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của giảng viên K.S Lê Đình Mạnh cùng cán bộ trong Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh đã giúp em hoàn thành khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Lập dự án đầu tư, Nguyễn Bạch Nguyệt, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2008
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua các năm 2013 – 2014 của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và Đào tạo Lê Mạnh
3. Hồ sơ năng lực của Công ty TNHH Tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh
4. Dự án đầu tư “Nhà hàng du thuyền trên sông kết hợp với du lịch sinh thái” của Công ty Cổ phần du lịch Ngôi sao Việt Nhật
5. Dự án đầu tư “Xây dựng nhà máy may số 2 chuyên sản xuất túi xách, vali, cặp học sinh xuất khẩu” của Công ty TNHH thương mại và sản xuất hàng may tiêu dùng Hùng Hương.
6. Luận văn tốt nghiệp khóa VIII và khóa XI
7. Trang web www.gso.gov.vn; www.tailieu.com.vn, www.vatgia.com